

LỊCH SỬ VÙNG CAO
QUA
VŨ MÀN TẠP LỤC THƯ

Nguyễn-Đức-Cung

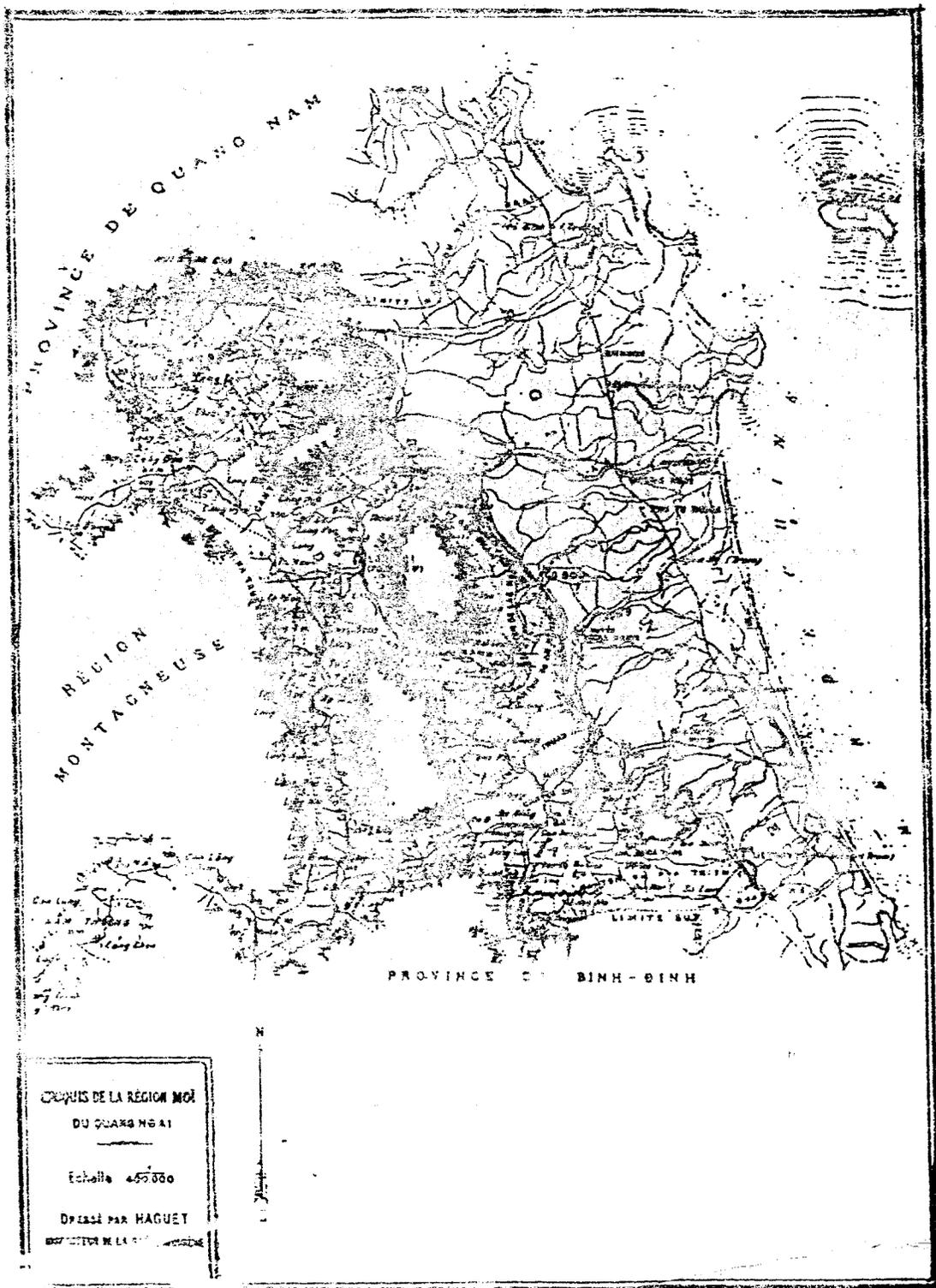
Nhật-Iệ xuất bản, Philadelphia, Pennsylvania 1998

Lo Hong Hào

11/5/2011

NJ. 30/11/05

Copyright by @ Nguyen Duc Cung



Bản đồ Quảng-Ngãi với vùng cao in đậm do Haguet, thanh tra quân đội bản xứ, vẽ năm 1905.

CHƯƠNG I

TÌM HIỂU NGƯỜI THƯỢNG QUẢNG-NGÃI

Sau chiến thắng năm Canh-Dần (1470) của vua Lê Thánh-Tông (1460-1497) đối với Chiêm-Thành, lãnh thổ Đại-Việt lại một lần nữa rộng dần về phương nam (1). Trước đó hàng thế kỷ người Chiêm đã phải lùi bước để lại các phế tích cung điện vốn một thời lừng lẫy vẫn minh dưới sức tiến dũng mãnh của tiên nhân chúng ta. Vùng đất từ phía nam đèo Hải-Vân vào cho tới núi Thạch-Bi (tục gọi núi Đá Bia), cương giới giữa hai tỉnh Phú-Yên và Khánh-Hòa bấy giờ vốn là vùng đất mới. Mấy dòng chữ ghi lại trên núi Thạch-Bi rằng "*Chiêm Thành quá thủ binh bại quốc vong, An Nam quá thủ tướng tru binh chết*" (Chiêm Thành đi qua khỏi đây quân bại nước mất, An Nam đi qua khỏi đây tướng chết binh tan) nếu không là những truyền văn có mãnh lực cảnh cáo lực lượng chiến đấu của hai quốc gia Chiêm, Việt mà mục đích lại là mutu cầu hình thức hưu chiến lâu dài, dứt điểm việc tương tranh dây dưa hàng trăm năm về trước, thì vẫn là những chứng liệu khả dĩ giúp cho ta thấy rằng phía nam hoặc phương tây vùng đồng bằng vừa chiếm được ấy vẫn còn nhiều áp lực đe dọa thường xuyên. Dải đất từ phủ Thăng-Hoa (2) vào cho tới Phú-Yên vốn rộng rãi nhưng dân cư thưa thớt cho nên chính quyền đương thời hẳn phải nghĩ đến việc đưa một số dân vùng Bố-Chánh (3), Thuận-Hóa vào lập cư để khai khẩn sinh nhai cùng tổ chức công cuộc cai trị trên vùng đất mà sau này sẽ trở thành bàn đạp vô cùng thuận lợi cho đà Nam tiến (4). Sắc chiếu đời Hồng-Đức thứ 5 (1474) cho phép tù tội đày đi ngoại châu được sung Vệ-quân ở Tư-Nghĩa

cũng là một bằng chứng cho thấy vùng đất ấy được khai thác trong chiều hướng giải quyết cấp thời một nhu cầu của tình thế. Vả lại xã hội Đại-Việt vốn dĩ được tổ chức theo chế độ văn minh nông nghiệp cho nên đất đai quý hóa đối với dân chúng. Nỗ lực lấn đất là cố gắng cạnh tranh sinh tồn và tất nhiên khi có thêm đất mới là tuân tự phải có kế hoạch lập thế sinh cư lâu dài.

Tuy nhiên nếu chiến thắng Canh-Dần đã khiến cho vương quốc Chiêm-Thành thu hẹp lại để rồi biến mất về sau trên bản đồ nước Việt thì ở phía tây dọc theo rặng Trường sơn hiểm trở ngút ngàn từ lâu vẫn hiện diện các sắc dân mà trình độ văn minh hãy còn thấp kém, phong hóa còn thô sơ, thói tục còn dị biệt so với người miền xuôi và sử sách ta thỉnh thoảng có đề cập tới bằng danh từ “man” hay “mọi”. Các sắc dân này sống rải rác trên vùng cao từ các tỉnh Quảng-Bình (5), Quảng-Trị, Thừa-Thiên vào cho đến vùng Nam, Ngãi, Bình, Phú lên tới các miền cao nguyên nam Trung-Việt, trong số đó kiệt liệt nhất có lẽ phải kể đến sắc dân thiểu số tại Quảng Ngãi. Các sử liệu triều Nguyễn như *Thực Lục, Liệt Truyện* (6) đã có lần đề cập tới sắc dân tại đó dưới danh xưng “Thạch-Bích man” hay “Mọi Đá-Vách”. Xa hơn các sử phẩm của Quốc sử quán trên một thế kỷ, tác phẩm văn nôm *Sãi Vãi* của Đạm-Âm Nguyễn-Cư-Trình (1716-1767) ra đời khoảng năm 1750 cũng đã có đề cập tới sắc dân này bằng các câu sau đây:

“Tây phương không đường tới;

Bắc lộ khó nẻo qua.

Đường Nam-phương thấy đó chẳng xa, thì
những sợ nhiều quân Đá-Vách.

Tường thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn.

Nọ giết người như đế như trùn; nọ hại
người như rít như rắn.

Đến đâu là tảo tận; bắt dặng ắt giết tươi.

Đã vào làng cướp của hại người; lại xuống
nội đuổi trâu bắt ngựa.” (7)

Nếu vùng lãnh thổ phía nam của ta đã được tạm yên nhờ các nỗ lực quân sự của triều đại nhà Lê thì phương tây từ đó cho đến sau này ngay dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn vẫn luôn luôn là đầu mối cho sự quan tâm chinh phục và duy trì an ninh của chính quyền. Người Đá-Vách từ đâu đến, ở đây từ bao giờ, thuộc về chủng tộc nào, nếp sinh hoạt cùng ngôn ngữ và cá tính ra sao, đó là những câu hỏi quan trọng đặt ra cho những người có trách nhiệm tìm hiểu và chinh phục từ hàng trăm năm trước và cũng còn là những vấn nạn đeo đẳng trong trí óc các nhà thám hiểm, các nhà nhân chủng học, các sử gia, khảo cứu gia về sau. Lịch sử chính sách bình trị vùng thượng du Quảng-Ngãi vốn có những nét sinh động được nghiên cứu giới hạn ở trong tập biên khảo này để thấy rõ hơn công trình đánh dẹp và tài tổ chức cai trị của Nguyễn-Tấn, nhất là nhờ đó mà ta có thể thẩm định đúng mức giá trị tác phẩm *Vũ Man Tạp Lục Thư*, một quyển sách ít được biết tới từ trước đến nay. Trong chương này chúng tôi sẽ thử trả lời các vấn nạn nêu trên cùng kiểm điểm một vài công trình nghiên cứu, biên khảo, tìm hiểu về người Thượng nơi đây. Theo thứ tự thời gian xuất hiện của từng tác phẩm, chúng tôi sẽ lược qua bằng những nét đại cương rồi đối chiếu lại với tác phẩm của Nguyễn-Tấn, một sử phẩm xưa nhất nhưng biên tập có hệ thống khá qui mô để đưa ra một số nhận xét về giá trị tài liệu của các tác giả sau này.

TIẾT 1

Một cái nhìn tổng quát về người Thượng Quảng Ngãi.

Mùa xuân năm Canh-Ngo (1750) Tuân-Phủ Nguyễn-Cư-Trình ở Quảng-Ngãi được Chúa Võ-Vương (8) giao cho trọng trách bình định vùng sơn cước tỉnh này chống lại với những cuộc tấn công quấy phá của người Thượng. Lúc bấy

giờ mọi người đang ở trong tình trạng chán nản, nhất là các bạn đồng liêu của ông đều đem việc núi rừng đầy lam chướng, đường sá xa xôi cách trở để can ngăn ông (9). Trước tình trạng tương cũng như quân không ai chịu nức tâm đánh giặc, Nguyễn-Cư-Trinh bèn sáng tác *Truyện Sài Vãi*, cho phổ biến trong quân sĩ để khích động họ quyết tâm dẹp loạn. Kết quả sau một thời gian ngắn vùng thượng du Quảng-Ngãi đã được yên ổn trở lại. Ngày nay đọc *Truyện Sài Vãi* của Đạm-Am tiên sinh, người ta có thể nhìn thấy qua tác phẩm văn nô-m này giá trị của sức mạnh tuyên truyền giống như tác động của bài *Hịch Tướng Sĩ Văn* mà Trần-Hung-Đạo đã viết ra từ thế kỷ XIII cổ vũ tướng sĩ chống giặc Nguyên Mông. *Truyện Sài Vãi* của Nguyễn-Cư-Trinh cũng như *Vũ Man Tập Lục Thư* của Nguyễn-Tấn, cả hai đều bắt nguồn từ sự hiện diện của một sắc dân vốn đã cư ngụ trên lãnh thổ nước ta từ lâu, cho nên tìm hiểu khái quát về lai lịch của giống dân này cùng nếp sinh hoạt của họ thiết tưởng không phải là không hữu ích, vì nhờ đó chúng ta thấy rõ được giá trị của *Vũ Man Tập Lục Thư* cũng như sự nghiệp bình định vùng thượng du Quảng Ngãi trước đây của Nguyễn-Tấn vậy.

1.- Nguồn gốc.

Người Thượng ở Quảng-Ngãi thuộc về giống dân nào, cư ngụ trên lãnh thổ nước ta từ bao giờ, đó là những câu hỏi thường đặt ra cho các nhà nghiên cứu trước đây. Thắc mắc về lai lịch sắc dân này, Nguyễn-Tấn đã viết rằng: "Úc bất tri Chiêm-Thành chi di loại dư? Hoặc biệt nhất tộc loại dư?" (Không biết họ có phải là hậu duệ của người Chiêm-Thành chăng hoặc là một chủng tộc riêng nào đó?) (10). Haguet cũng như E.M. Durand cũng đồng một thắc mắc khi viết về sắc dân thiểu số này (11).

Ở đây chúng tôi không có tham vọng đi sâu vào việc nghiên cứu, truy tầm nguồn gốc của đồng bào sắc tộc thiểu số tại Quảng Ngãi. Công việc này đã có các nhà nhân chủng học, ngôn ngữ học làm rồi. Chúng tôi chỉ lược tóm bằng đôi nét khái quát về nguồn gốc chủng tộc này dựa vào một số

các dữ kiện địa lý, nhân chủng, ngôn ngữ đã khám phá được.

Người Thượng ở Quảng-Ngãi cũng như hầu hết các sắc tộc thiểu số trên các cao nguyên ở Việt-Nam đều là hậu duệ của những giống người đã cư ngụ trước đây rất lâu trên lãnh thổ nước ta, vốn có nguồn gốc khá xa trong quá khứ. Muốn tìm hiểu và giải quyết vấn đề này người ta phải suy luận bằng nhiều giả thuyết. Các nhà khảo cứu đã đưa ra một số các giả thuyết sau đây để tạm giải thích sự hiện diện của người Thượng nói chung trong đó có sắc dân thiểu số này.

Có giả thuyết cho rằng tổ tiên của người Thượng là giống Indonésien từ vùng Bắc-Sơn (Bắc-Việt) tràn xuống. Giống Indonésien này xuất phát từ lục địa phía tây nghĩa là từ Ấn-Độ tới trước đây. Có người lại đưa ra giả thuyết cho rằng người Thượng vốn gốc từ các đảo ở Đông Nam Á. Các ông Haguet hoặc Durand nghĩ rằng người Thượng tỉnh Quảng-Ngãi có gốc từ Mã Lai.

Có tác giả như Phạm Trung-Việt cho rằng "người Thượng Quảng-Ngãi thuộc giống người Chăm chia nhiều chi phái: người Cà-Dong ở quận Trà-Bồng và bắc Sơn-Hà; người Đá Vách ở nam quận Sơn-Hà Minh-Long; người Chăm chính thống giống như người Đá-Vách ở vùng thấp giáp trung châu (nam Quảng-Ngãi)" (12). Nguồn gốc người Thượng ở Quảng-Ngãi đã có những gợi hứng cần nghiên cứu. Dù các giả thuyết được đưa ra thế nào đi nữa thì một thực tế chúng ta phải lưu ý đó là người Thượng đã là chủ nhân ông trên các vùng cao nguyên từ các thời đại xa xưa nhưng nếp sống họ quá thô sơ nên dần dần đã bị các dân tộc mạnh hơn, văn minh hơn chi phối và cai trị.

2.- Phân loại.

Người Thượng ở Quảng-Ngãi có thể được phân chia ra làm hai nhóm sắc tộc chính dựa trên các yếu tố địa lý, ngôn ngữ và phong tục cùng lịch sử sinh hoạt của họ tại vùng sơn cước tỉnh này.

a/- Người Thượng Trà-Bông: Sắc tộc này ở tại quận Trà-Bông tức phía bắc vùng sơn cước Quảng-Ngãi, giáp giới vùng Hậu-Đức (Quảng-Tín) và vùng Dakley (Kontum). Họ còn có tên là “Mọi Trầu” hay Cua (Kua) thuộc về bộ lạc Cà-Dong (Ka-Giong). *Vũ Man Tập Lục Thư* của Nguyễn-Tấn gọi họ là nhóm Thanh-Bông, La-Thụ. Theo Nguyễn-Bá-Trác, sở dĩ có tên “Mọi Trầu” là vì “Mọi này ở dựa sườn núi mà trồng trầu nhiều, nên gọi là mọi Trầu”. Ông cũng cho biết “mọi Trầu thuần hơn, ứng đối lễ phép, ít đũa hung bạo nhưng cũng không nhu nhược.” (13).

Về tầm vóc và thể chất sắc tộc này, tài liệu của Phạm Trung-Việt cho biết họ “dáng người to lớn, chậm chạp, mắt đỏ hoe trông có vẻ hung tợn”. Haguët lại nói là người Thượng Trà-Bông nhỏ con hơn người Thượng Đá-Vách, tóc quăn và ngắn. Có lẽ đó là so với vóc dáng của người Việt-Nam.

Về dân số, Haguët trong tài liệu đã trích dẫn cho biết người Thượng Trà-Bông có từ 6 tới 10 ngàn người (năm 1905). Nguyễn-Trác-Dĩ ghi nhận rằng gần đây dân số sắc tộc Cua khoảng 30.000 người (14). Ngày nay có lẽ con số này có gia giảm chút ít vì tình hình chiến cuộc và hòa bình.

b/- Người Thượng Đá-Vách: Sắc tộc này ở rải rác trong các quận Sơn Hà, Minh-Long và nhiều nhất là ở quận Ba-Tơ cho nên một số tài liệu cũng gọi sắc tộc này là người Thượng Ba-Tơ. Sắc tộc này trước đây có tên là “Mọi Chòm”. Nguyễn-Bá-Trác cho biết thêm danh từ “Mọi Đồng” cũng được dùng để chỉ sắc tộc Thượng này “vì chúng nó ở dưới đồng bằng từng chòm từng xóm” (15). Các tài liệu khác cũng gọi họ tên chung là Hré hay Rê hoặc một số các tên khác như Kré, Khét, Hreng, Karé v.v... (16). Nguyễn-Tấn đặt chú tâm vào sắc dân này và gọi tên chung là Thanh-Cù.

Dân số bộ tộc này đông hơn. Nhà nghiên cứu Haguët, năm 1905, cho biết sắc tộc Thượng Đá-Vách có khoảng 25.000 người. Nguyễn-Trác-Dĩ cho rằng con số khoảng 40.000 (năm 1972). Tài liệu của Bùi-Đình cho biết riêng vùng

Ba-Tơ thì người Thượng nơi đây có khoảng 21.000 dân (năm 1963).

Về thể chất, Haguët cho biết người Thượng Đá-Vách không lớn hơn người Việt-Nam bao nhiêu nhưng vạm vỡ hơn, mạnh mẽ và lanh lẹ, có vẻ thực thà và dịu dàng. Tài liệu của Phạm Trung-Việt (17) lại mô tả người Thượng Đá-Vách thân hình nhỏ, mắt đen, lanh lẹ và tinh khôn hơn người Cà-Dong (Trà-Bồng).

Dựa trên mức độ chế phục của triều đình Việt-Nam đối với người Thượng, E.M. Durand phân chia sắc tộc thượng du ở Quảng-Ngãi ra làm hai nhóm, đó là "mọi thuộc" và "mọi hoang". Ông viết rằng: "Les Mọi de ce versant se divisent au point de vue spécial de l'administration annamite, en deux catégories: les soumis: mọi thuộc et les insoumis: mọi hoang - les tributaires et les indépendants. Les premiers acceptent le principe de l'impôt et en retour bénéficient théoriquement des facilités commerciales et des recours judiciaires que sa perception commande à l'administration. Les seconds refusent, en droit l'accès de leurs villages, à la gabelle et aux courtiers annamites qui la précèdent souvent et la représentent presque toujours" (Người Mọi vùng núi này chia ra làm hai loại theo quan điểm đặc biệt của chính quyền an-nam: hạng khuất phục : mọi thuộc và hạng không khuất phục: mọi hoang - loại chịu nộp thuế và loại độc lập. Những loại người trước chấp nhận nguyên tắc đóng thuế và đổi lại họ được hưởng các tiện nghi thương mại và sự bảo vệ của pháp luật mà việc nộp thuế của họ là điều mà chính quyền đòi hỏi. Loại thứ hai khước từ sự xâm nhập vào làng họ đối với sở thuế muối và những người trung gian an-nam thỉnh thoảng đi trước sở này và hầu hết luôn luôn đại diện cho sở này) (18).

Ở đây "Mọi thuộc" chính là người Thượng Trà-Bồng là sắc dân ở gần người Việt Nam nên đã thành thuần thực hơn và "Mọi hoang" hay "Mọi cao" tức chỉ người Thượng Đá-Vách, sắc dân mà từ trước vẫn luôn luôn là đối tượng chinh phạt

của các triều đại nước ta. Công cuộc tiêu phủ của Nguyễn-Tấn sau này cũng như nỗ lực bình định về trước đều nhắm tới người Thượng Đá-Vách. Giữa hai nhóm người Thượng này thỉnh thoảng có những cuộc tấn công lẫn nhau và người Việt Nam lại thường phải can thiệp vào.

TIẾT 2

Diểm qua các công trình nghiên cứu về người Thượng Quảng Ngãi

Mấy chục năm về trước trên một số tạp-chí như *Revue Indochinoise*, *Bulletin Des Amis Du Vieux Hue*, *Nam-Phong Tạp-Chí* thường hay xuất hiện nhiều bài nghiên cứu về các sắc dân thiểu số sống trên lãnh thổ nước ta mà mục đích của chính quyền thuộc địa Pháp là tìm hiểu để dễ dàng tổ chức guồng máy cai trị. Một số sách biên khảo hoặc tài liệu bút ký mà tác giả đa số là các viên chức hành chánh, quân sự người Pháp hoặc các vị linh mục thừa sai chẳng hạn như các quyển *Les Jungles Moi* của Henri Maître, *Au pays Moi* của Barthélémy, *Les Moi du Sơn-Phong* của E.M.Durand, *Les Sauvages Bahnar* của P. Dourisboure, *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945* của B. Bourotte, *L'organisation familiale en pays Moi* của Marcel Ner v.v... đã góp công nhiều vào mục tiêu chính trị nêu trên mà ngày nay lại là những tài liệu quý giá giúp nhiều lợi ích cho việc hiểu biết thêm về các sắc dân thiểu số mà lịch sử thăng trầm của nước ta vốn có những ảnh hưởng chi phối đến nếp sinh hoạt thường ngày của họ. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến các tác phẩm viết về sắc tộc ở Quảng-Ngãi mà thôi.

1.- Bản dịch Pháp-văn "Phủ Man Tap Luc ou Notes diverses sur la pacification de la région des Moi."

Đây là bản dịch của một tác giả vô danh phiên dịch *Vũ Man Tap Lục Thư* đăng trên Tạp chí *Revue Indochinoise*

các số 7, 9, 10 và 11 năm 1904 nghĩa là 6 năm sau khi bản in chữ Hán ra đời (năm Thành Thái thứ 10, tức năm 1898). Toàn bản dịch gồm chỉ có 42 trang khổ giấy của tạp chí đó (cỡ 21x27cm) so với nguyên bản chữ Hán 159 trang gồm cả chữ lớn lẫn chữ chú thích (chữ nhỏ). Vì đây là một bản dịch từ tác phẩm của Nguyễn-Tán được in ra trước nhất mà về sau các sách vở, báo chí Pháp, Việt thường dùng làm tài liệu căn bản để nghiên cứu hoặc trích dẫn lại mỗi khi đề cập đến người Thượng ở Quảng-Ngãi, cho nên chúng tôi sẽ đưa ra một số phân tích để tìm ưu khuyết điểm của tài liệu này.

Trước hết, bản dịch đã bỏ qua ba bài tựa được in trong bản chữ Hán gồm một của Hoàng-Cao-Khải, một của Trương-Quang-Dẫn và một của Cao-Xuân-Dục. Ba bài tựa này được in sau bài tựa của chính tác giả là cụ Ôn-Khê Nguyễn-Tán, đã cho biết ít nhiều dữ kiện về thân thế, con đường khoa mục, công trạng đánh dẹp và xây dựng vùng sơn cước cùng những hy sinh gian khổ của tác giả khi nhận trọng trách tiêu phủ các sắc dân thường hay gây lao đao vất vả cho cả triều đình lúc bấy giờ.

Đối chiếu với bản Hán văn, chúng tôi thấy dịch giả chỉ đề cập tới tên 10 ngọn núi ở vùng này mà bỏ qua đến 72 ngọn núi khác cao có, thấp có mà Nguyễn-Tán khi viết *Vũ Man Tạp Lục Thư* đã ghi chú rất cẩn thận, cũng như các đường đi, đồn bảo, lịch trình đánh dẹp người Thượng tại các nơi này đã không được nói tới. Về sông ngòi, dịch giả chỉ nói tới một sông Tô-giang mà bỏ qua đến 73 con sông, dòng suối chảy khắp vùng sơn cước tỉnh Quảng-Ngãi.

Trong mục nói về cương vực rộng hẹp, dịch giả chỉ dịch khoảng gần hai trang trong khi nguyên bản có đến mười trang nói về các vùng đất Thượng thuộc Cơ Nhất (19) cho đến Cơ Sáu gồm có tên 175 sách Thượng cùng vị trí địa dư của các sách này.

Phần nói về đường sá, nguyên bản có cả thảy mười lăm trang trong khi bản dịch không ghi lại một dòng nào. Mục nói về ngôn ngữ cũng vậy, dịch giả chỉ đề cập đến một

vài hàng có tính cách tượng trưng trong khi nguyên bản viết tất cả tám trang. Đất đai, nước uống ở vùng này cũng được tác giả ghi chú rành mạch trong khi dịch giả một phần bỏ hẳn, phần khác có dịch nhưng lại thiếu sót.

Trong mục nói về kế hoạch đánh dẹp võ vệ, dịch giả đã bỏ hẳn các đoạn diễn tả tiến trình các cuộc hành quân, mưu lược tấn công mà chúng tôi cho rằng đó là những sử liệu rất hữu ích giúp cho sự hiểu biết công cuộc bình định vùng sơn cước này được phong phú hơn. Ở đoạn nói về “kiến trí diên cách” (xây dựng, sắp đặt, đổi thay cũ mới) qua các triều đại, dịch giả hầu như cũng lướt qua, bỏ hết các đoạn văn nói về các Cơ, đơn vị hành chính được tổ chức lúc bấy giờ, cũng như bỏ hết các phần nói về các lân, bảo (20) tức là các cơ cấu phòng thủ tại nơi đây.

Với phần nói về sự tích đánh dẹp vùng sơn cước của các vị danh tướng, dịch giả cũng có nói đến nhưng hết sức sơ lược, và do vậy đã không làm nổi bật được công trình xây dựng vùng biên cảnh của những bậc tiền bối như tác giả *Vũ Man Tập Lục Thư* đã cố gắng ghi chép lại.

Sau đây chúng tôi chỉ rõ các sai lầm của bản dịch Pháp văn này.

Về tên riêng, bản dịch viết sai nhiều chỗ. Ở trang 456, dòng thứ 15, bản dịch viết chữ Xiêm-thanh trong khi nguyên bản ghi là Chiêm-Thành (Bài tựa, tờ 1b); trang 459 bản dịch viết Trần, nguyên bản viết Tần; cũng trang đó bản dịch viết Tao Muôn sơn, nguyên bản là Cao Muôn sơn. Ở trang 462, bản dịch chép tên một người Thượng bản xứ tên là Giáo-Dịch trong khi nguyên bản viết là Giám-Địch. Đây là một kiểu sai lầm có tác dụng dây chuyền đến các sách vở viết về sau nên chúng tôi sẽ có dịp đề cập tới rõ hơn khi đọc đến các tác phẩm này cũng như đưa ra nhận xét kỹ hơn ở tại phần chú thích. Về tên Trần-Tri có nơi bản dịch viết là Trần Tư (trang 711), Ngụy-Khắc-Tuần lại được viết là Nguyễn-Khắc-Tuấn (trang 714, lại còn chưa thêm cả chữ Hán nữa.).

Ngoài ra, bản dịch có một vài chỗ sai lầm về ý nghĩa so với bản chính. Khi đề cập tới sắc dân thiểu số này, dịch giả cứ tưởng rằng họ vốn thuộc dòng dõi Chiêm-Thành nên ở trang 462 cứ ghi là "les Chams se soulevaient" (người Chăm nổi dậy) trong khi nguyên bản lại viết là: "cai man nhân nhi bằng lăng" (người Thượng nhân đó hung hăng). Ở trang 645, bản dịch đã bỏ sót mất tên Trấn-Bắc, danh hiệu của Bùi-Tá-Hán vốn hay được người Thượng nhớ đến khi cầu xin, cúng tế.

Ở trang 789, bản dịch có đoạn viết: "Le quận-công Nguyễn Bá Quýnh lui succéda, à sa mort, sous le règne de Lê-Minh-Nguyên, et abandonna ce gouvernement au bout de trois ans". (Sau khi ông ta chết, Quận công Nguyễn-Bá-Quýnh lên thay, dưới triều Lê Minh Nguyên, và rời khỏi chính quyền trong khoảng ba năm.). Đọc vào nguyên bản ở đoạn này chúng tôi thấy chép: "Công, tốt chi hậu, Lê mệnh Nguyễn quận công Nguyễn công Bá Quýnh đại trấn tam niên nhi hoàn" (nghĩa là: Sau khi ông mất, vua Lê sai Nguyễn quận công Nguyễn-Bá-Quýnh vào thay giữ được ba năm thì trở về. Như vậy rõ ràng là bản dịch đã sai lầm bởi vì trong lịch sử nước ta không có đời vua nào của nhà Lê gọi là Lê Minh Nguyên cả. Lỗi hiểu sai về cấu trúc câu văn chữ Hán cùng cách bỏ nhầm vị trí dấu phẩy mà dịch giả vô ý phạm phải đã làm cho đoạn văn dịch chứa đựng sai lạc.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày ở trước rằng một vài tài liệu hoặc tác phẩm biên khảo về các sắc tộc thiểu số ở Việt-Nam trước đây đều không nhiều thì ít có mục tiêu chính trị nghĩa là giúp cho công cuộc bảo hộ của người Pháp ở Đông-Dương càng ngày càng thêm vững chắc hơn. Vậy thì bản dịch này có lẽ cũng không đi ra ngoài mục tiêu đó. Ưu điểm của bản dịch Pháp văn ngoài việc trình bày lại một số các tiết mục của nguyên bản như cương vực, tập quán, phong tục, nhà cửa, đồ dùng, thực phẩm, hôn lễ, xã hội, tang lễ, tục lệ phạt vạ, kị húy, thuế má hoặc ghi lại đôi nét về cơ cấu phòng thủ hay trình bày khái quát về tên tuổi các vị danh

tướng đảm trách công cuộc chinh phạt trước đây, lại còn có lợi điểm đó là bản dịch xuất hiện tương đối rất sớm so với các sách vở, tài liệu khác về sau. Chính nhờ vậy mà các tác giả sau này đa số đều dựa trên bản dịch đó để trích dẫn hoặc chú thích hay có người lấy lại hẳn các phần quan trọng của bản dịch để làm nòng cốt cho tác phẩm của mình mà chúng tôi sẽ có dịp phân tích trong các mục sau.

2.- Bài "Notice ethnique sur les Moi de la région de Quang Ngai" của H. Haguet.

Đăng tải trên Tạp chí *Revue Indochinoise* vào tháng 5 năm 1905, bài *Notice ethnique sur les Moi de la région de Quang-Ngai* của Haguet chỉ đề cập tới hai nhóm người Thượng chính ở đây, đó là Thượng Đá-Vách và Thượng Trà-Bông, tìm hiểu và đối chiếu hai nhóm người đó dưới các tiêu mục như danh xưng, vị trí địa dư, thể chất, ngôn ngữ, lối ăn mặc, đời sống xã hội, tình trạng kinh tế, nếp sống tín ngưỡng, phong tục v.v... Theo sự trình bày của tác giả, bài nghiên cứu này được viết ra dựa trên những cuộc thăm hỏi ngay chính số người Thượng hoặc người Việt-Nam sống lâu năm tại các vùng rừng núi này cùng phối hợp với các điều tai nghe mắt thấy của tác giả từ năm 1898 (21).

Giải thích về nguồn gốc các sắc dân thiểu số này, tác giả cho rằng họ thuộc giống Mã-Lai, đến sinh cư tại Quảng-Ngai vào một thời xa xưa trước khi người Chiêm-Thành hoặc người Việt chiếm ngụ ở dưới vùng đồng bằng (22). Tác giả cũng đưa ra con số phỏng định về dân số của 2 nhóm sắc tộc này mà chúng tôi đã có dịp dẫn ra ở trước. Yếu tố mới của bài nghiên cứu này là vẽ phác lại chân dung của hai sắc tộc đó. Các mục nói về đời sống kinh tế, xã hội hoặc tín-ngưỡng, phong tục không có gì mới lạ hơn những điều ta sẽ gặp thấy trong *Vũ Man Tạp Lục Thư* của Nguyễn-Tấn. Điểm đặc biệt là tác giả chịu khó tìm tòi và vẽ lại được một bản đồ khá chi tiết về vùng thượng du Quảng-Ngai. Bản đồ này có tỉ lệ xích 1/400.000 ghi khá đủ tên làng, sách, tổng, huyện cùng một số núi non, sông suối chính ở đây, đã giúp cho chúng tôi xác

định được một số vị trí sông núi, làng mạc khi đi vào nghiên cứu cụ thể tác phẩm của Nguyễn-Tấn trong phần sau.

3.- Bài "Les Moi du Sơn-Phòng" của E.M. Durand.

Trong lời nói đầu khi đăng tải bài này trên tạp-chí *Revue Indochinoise*, E.M. Durand cho biết đó là bài được in lại lần thứ hai. Lần thứ nhất bài này đã đăng trên tạp-chí *Bulletin de Géographie historique et descriptive* số 1-2 năm 1900, cuối bài có ghi viết tại Kim-sơn tháng 4-1899.

Đây là một thiên khảo luận nghiên cứu tổng quát trên nhiều lãnh vực về người Thượng ở Sơn-Phòng tức là vùng sơn cước hai tỉnh Quảng-Ngãi và Bình-Định, tất cả gồm 47 mục mà chúng tôi có thể tạm phân ra như sau:

Phần thứ nhất tác giả đề cập đến các vấn đề có tính cách lịch sử như tìm hiểu hai chữ "Sơn phòng", nguồn gốc danh xưng "đồn điền", "lý nha", "châu" hoặc nguồn gốc dòng tộc Nguyễn-Tấn v.v... Trong phần này có nhiều sự kiện liên hệ đến các mục tiêu của cuốn biên khảo cho nên chúng tôi sẽ lưu ý nhận xét tới trước hết.

Phần thứ hai là phần tác giả viết rất kỹ càng về sắc tộc Thượng nơi đây được mệnh danh là "Les Moi-thuộc" (23) cũng nhiều tiết mục phong phú về kinh tế, hành chánh, nguồn gốc, phong tục, tín ngưỡng v.v...

Như đã có lần trình bày trong phần Dẫn Nhập rằng dựa trên một số tài liệu bằng chữ Hán do chính hậu duệ cụ Nguyễn-Tấn cung cấp, chúng tôi sẽ cố gắng hiệu đính một số sự kiện sai lầm đã gặp thấy trong một số sách vở, tạp chí bằng Pháp văn hay Việt ngữ sau này, chẳng hạn như về dòng tộc, đất phong hầu (l'apanage, fief), các người kế tục Nguyễn-Tấn, chức vụ được một số tác giả gọi là "giáo dịch" v.v... Khi kiểm điểm qua các công trình nghiên cứu về người Thượng ở Quảng-Ngãi, ngoài việc xác nhận giá trị khảo sát của các tài liệu này, chúng tôi lưu ý tìm xem để nỗ lực đính chính các sai lầm, nếu có. Bài "Les Moi du Sơn phòng" của Durand ngoài việc cung cấp cho chúng ta nhiều hiểu biết rất

hữu ích về sắc dân thiểu số này vẫn có một ít sai lầm mà chúng tôi xin nêu ra tiếp đây.

Ở trang 1056, Durand đã viết:

“Le Sơn-phong.- Cette juridiction exceptionnelle, toute militaire dans le principe car elle ne s'annexa la perception directe de l'impôt des Mọi que sous l'administration de Nguyễn Thân, par la fondation des châu, semble avoir été, si je ne m'abuse, l'apanage presque exclusif d'une famille terrienne qui aurait rendu des services signalés à la Cour de Hué.

Ses titulaires.- Son premier grand maître fut en effet Le Nguyễn-Tán.

Le 2^e le Nguyễn-Dô, son fils; le 3^e le Nguyễn-Thân, son petit-fils;

Le 4^e le Trinh-The, homme lige du précédent.

L'apogée de cette dynastie monta aux astres sous ce même Nguyễn-Thân, le grand Văn-Minh, beau père (non exclusif) de l'empereur Thanh Thai, ancien ministre de la guerre, deuxième Régent d'Annam, seconde colonne de l'empire et grand pacificateur attiré du Protectorat.”

Qua nội dung của đoạn văn trích dẫn, chúng tôi thấy tác giả quan niệm Sơn-Phông là đất phong hầu riêng của dòng tộc Nguyễn-Tán. Cũng theo ý Durand, Nguyễn-Tán là người sáng lập tiên khởi, người thứ nhì kế nghiệp là Nguyễn Đô, con trai ông và người thứ ba là Nguyễn-Thân, cháu của Nguyễn-Tán, người thứ tư kế nghiệp là Trịnh-Thể, tay chân thân tín của Nguyễn-Thân.

Durand vốn là một tác giả Tây-Phương nên rất có thể du nhập quan niệm lãnh địa phong kiến Âu châu vào đất Sơn-Phông này một cách dễ dàng. Chúng tôi cho rằng ý kiến của Durand chưa được chính xác. Tổ chức lãnh địa phong kiến (féodalité) ở Âu-châu dưới thời Trung Cổ có thể được quan niệm là một cơ cấu hoàn toàn độc lập đối với chính quyền trung ương (l'organe central) trên nhiều phương diện thí dụ hành chánh, quân đội, thuế khóa v.v... Ở đây dựa theo

Vũ Man Tap Lục Thư mà chúng ta sẽ đọc tới ở phần sau, mọi cơ cấu tổ chức về hành chính, thuế khóa, quân sự đều dựa theo các sắc chỉ của triều đình kể từ các đời trước cho đến thời Nguyễn-Tấn làm Tiêu-Phủ-Sứ (1863-1871) và chắc hẳn cho tới các giai đoạn kế tiếp. Việc Nguyễn-Tấn tâu xin triều đình tha thuế cho người Thượng ở Quảng-Ngãi vào năm Quý Hợi (1863) để dễ bề đánh dẹp là một bằng chứng rất điển hình cho uy lực của triều đại quân chủ nước ta lúc bấy giờ. Hơn nữa đất phong-hầu phải được quan niệm là vùng đất “truyền tử lưu tôn” liên tục thực sự và quyền quyết định việc kế nghiệp này phải xuất phát tự trong dòng tộc mà ra chứ không hề chịu một sức mạnh ngoại tại chi phối. Lý thuyết về quan niệm chế độ phong-kiến Âu châu luôn luôn nâng quyền uy của vị lãnh chúa (le seigneur) lên tột đỉnh đồng thời cũng cho biết tình trạng yếu kém của chính phủ trung ương (24). Nhìn lại hệ thống tổ chức chính quyền của nước ta dưới triều vua Tự-Đức có lẽ không ai chối cãi được rằng mọi uy quyền đều tập trung cả trong tay nhà vua mà không ai có thể cưỡng lại được (25). Chúng tôi sẽ phải đề cập đến một số tài liệu sau đây để chứng minh rằng nhận xét của Durand chưa vững vàng nếu không nói là sai lạc.

Trong loạt bài *Quảng-Ngãi Tỉnh-Chí* của Tiêu-Đẩu Nguyễn-Bá-Trác (26) (sinh quán làng Hòa-Đa, Điện-Bàn, Quảng-Nam), đăng liên tiếp trên tạp-chí Nam-Phong từ số 181 đến 189 năm 1933, tác giả đã có đề cập đến khá nhiều về người Thượng ở Quảng-Ngãi. Theo tài liệu này, sau khi Nguyễn-Tấn mất (1871) thì đến “ông Đỗ-Dăng-Đệ nối làm. Sau ông về Tham-tri bộ Lễ, cử ông Huỳnh-Quang người làng Lộ-Bôi, huyện Đức-Phổ, Quảng-Ngãi thay. Đời ông Huỳnh-Quang thì chỉ làm Tấn-tương. Sau ông Huỳnh-Quang thì tới quan Tiêu-phủ Nguyễn-Thân”(27).

Tài liệu này viết sau bài của Durand khoảng 34 năm có thể đã thu thập được nhiều dữ-kiện chính xác, thêm vào đó quê hương Quảng-Nam của Nguyễn-Bá-Trác lại kề cận Quảng-Ngãi và chính ông cũng đã từng làm Trấn-phủ tại

đây (28) cho nên đoạn văn vừa trích dẫn có thể tin cậy được. Theo đó sau Nguyễn-Tấn thì có hai vị khác dòng tộc họ Nguyễn (Đỗ Đăng-Đệ và Huỳnh-Quang) thay thế làm công việc của cụ Ôn-Khê rồi sau mới tới Nguyễn-Thân.

Phần tài liệu trích dẫn ở trên của Durand còn chứa đựng sai lầm khác nữa khi ông đề cập đến dòng tộc của Nguyễn-Tấn, và theo chúng tôi đó cũng là nguyên nhân tạo nên một chuỗi sai lầm của các tác giả về sau mà lần lượt chúng tôi sẽ phân tích tới. Tài liệu của Durand viết đến tên Nguyễn Đô (Đô hay Độ ?) và cho rằng đây là con trai của Nguyễn-Tấn. Chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Đô ở đây chính là Đỗ-Đăng-Đệ, người huyện Bình-Sơn, Quảng-Ngãi, đã từng đảm nhiệm chức vụ Tỉnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ (29), nhạc phụ của Nguyễn-Thân và cũng là bạn hữu trước đây với Nguyễn-Tấn (30). Dân chúng Việt Nam thường có thói quen mỗi khi xưng hô đến các bậc trưởng thượng, vị vọng thường hay gọi đến họ (tính, thí dụ cụ Nguyễn, cụ Trần v.v...) hoặc chức vụ chứ không dám gọi thẳng tên. Ông Đỗ-Đăng-Đệ hay được gọi là "quan Thượng Châu-Sa" hoặc quan Đỗ, cụ Đỗ. Có thể vì nghe người địa phương đương thời gọi như vậy mà Durand đã lầm tưởng Đỗ (hay Độ) là tên người - mà cụ Ôn-Khê vốn họ Nguyễn - cho nên ông ta đã ghép luôn họ Nguyễn với tên Đỗ này thành nhân vật Nguyễn Đô hay Nguyễn Độ để rồi trở nên cương vị là con của Nguyễn Tấn! (31).

Sai lầm từ tên Nguyễn Đô, Durand bước đến sai lầm khác nữa khi cho rằng Nguyễn-Thân là cháu nội (le petit-fils) của Nguyễn-Tấn. Không cần dựa vào gia phả, chúng tôi đề cập tới bài *La province de Quảng Ngãi* của Laborde (32) đăng trong tạp chí *Bulletin des Amis du Vieux Hué* năm 1925, bài *Quảng-Ngãi Tỉnh-Chí* của Nguyễn-Bá-Trác hoặc *Đại Nam Nhất Thống Chí* của Cao-Xuân-Dục cũng đủ thấy Nguyễn-Thân chính là con trai của Nguyễn-Tấn. Đó là sự thật trước mắt ai cũng biết, thế mà về sau vẫn có kẻ trích dẫn lại sai lầm của Durand, một tác giả Tây phương viết ra cách đây đã gần một thế kỷ (33). Chúng tôi sẽ theo sát các

sai lầm đó trong các sách vở, báo chí Việt, Pháp ở các phần sau.

Về một vài cơ cấu tổ chức ở Sơn-Phùng có tính cách lịch sử được đề cập đến trong bài *Les Mœurs du Sơn-Phùng* chứa đựng đôi chút sai lầm hoặc chưa được chính xác cho lắm mà có lẽ tác giả không có cơ hội được đọc trực tiếp nguyên bản *Vũ Man Tạp Lục Thư* do đó chúng tôi sẽ lưu ý tới ở trong các phần chú thích khi phiên dịch bản văn này.

Nhìn chung bài khảo sát về sắc tộc thiểu số ở Quảng-Ngãi của Durand hàm chứa nhiều tài liệu rất hữu ích. Chính bài này đã được trích dẫn hoặc nhắc lại nhiều lần ở trong các thiên khảo cứu của các tác giả như Laborde hoặc Bernard Bourotte v.v..., xác nhận giá trị công trình nghiên cứu của tác giả. Với mục đích lược qua một vài tác phẩm có đề cập tới nhóm người thiểu số ở Quảng-Ngãi để tiện bề đối chiếu với tác phẩm *Vũ Man Tạp Lục Thư* ở phần chú thích nên chúng tôi chỉ đưa ra một vài nhận xét khái quát về tài liệu của Durand, đặc biệt ở các phần có liên hệ tới đề mục biên khảo mà thôi.

4.- Bài "Le poste administratif de Làng-Ri (Quảng-Ngãi) của Trinquet.

Viết tại Chợ-dồn ngày 25 tháng 8 năm 1907, đăng tải trên *Revue Indochinoise* tháng 7-12 năm 1908, bài *Le poste administratif de Làng-Ri* là một trong những tài liệu minh chứng nỗ lực tìm hiểu vùng sơn cước Quảng Ngãi của người Pháp (34) sau khi chế độ Sơn-Phùng của triều Nguyễn bị bãi bỏ vào năm 1904 (35).

Ngày 9 tháng 10 năm 1898, Khâm-sứ Trung-Kỳ Bouloche gửi một công văn cho các Công-sứ Pháp ở bốn tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú thông báo quyết định của Cơ-Mật-Viện đã được vua Thành-Thái chuẩn y bãi bỏ mọi quyền hành của chính quyền Việt Nam trên các vùng đất thượng du hầu thâu tóm mọi quyền lợi về chính trị, kinh tế nơi đây vào hẳn trong tay người Pháp (36). Năm 1901, một sở Đại-lý của họ được thiết lập ở Trà-My, một đồn (poste) đóng tại Ba-Tơ

để kiểm soát dân Thượng. Kế đó các đồn khác đóng tại Làng-Ri, Minh-Long và Nước-Vàng cũng giữ một nhiệm vụ như vậy (37). Tài liệu của Trinquet đang được chúng tôi đưa ra nhận xét ở đây sở dĩ có được các tiết mục khá tỉ mỉ chứa đựng nhiều sự kiện hữu ích là nhờ do chính tác giả đã đi khắp nơi trong khu vực này, chứng kiến, tìm hiểu mà viết nên.

Để mở đầu cho bài này, Trinquet đã dẫn lời của Marcel Prévost: "On ne connaît vraiment un pays, il me semble que lorsqu'on a marché, piéton, sur ses routes, et regardé vivre, à droite et à gauche, le village et la campagne" (Hình như với tôi người ta thực sự biết về một đất nước, khi là khách bộ hành ta rảo bước trên các nẻo đường của mình, nhìn hai bên tả hữu để thấy làng mạc đồng quê sinh hoạt). Dụng ý của Trinquet là muốn chúng tỏ chính ông đã đặt chân khắp vùng đất thuộc quyền kiểm soát của ông lúc bấy giờ để tìm hiểu về mọi hoạt động, phong thái của sắc dân vùng sơn cước này, tài nguyên lâm sản hoặc các hình thức canh tác sinh nhai tại nơi đây. Tập tài liệu này dày khoảng 37 trang gồm 13 tiết mục, một phần có thể xem như phụ lục nói về người Thượng Đá-Vách kèm theo cuối bài là một bản đồ Quảng-Ngãi vẽ khá tỉ mỉ vùng đồng bằng và miệt nguồn với tỉ lệ xích 1/200.000 cùng một số hình ảnh.

Lược qua một vài đề mục có tính cách giới thiệu lý do thành lập đồn Làng-Ri, dân số, tổ chức hành chánh (bao gồm cả 4 đồn Làng-Ri, Minh-Long, Ba-Tơ và Nước-Vàng), khí hậu hoặc đường sá giao thông v.v..., chúng tôi thấy được dụng ý của tác giả khi ông ghi chép rất tỉ mỉ về tài nguyên lâm sản của vùng sơn cước tỉnh Quảng-Ngãi. Mục đích của người Pháp khi bãi bỏ Sơn-Phùng và thiết lập căn cứ quân sự để cai trị trực tiếp các vùng cao nguyên Trung-Kỳ là mục đích khai thác kinh tế, cho nên bài báo của Trinquet hầu như là một bản tường trình hết sức đầy đủ, chi tiết về tài nguyên nơi đây. Các thứ thổ sản như lúa gạo, bắp, trà, cây gai, bông, thuốc lá đặc biệt là quế, các loại gỗ quý được đề

cập tới rõ ràng chứng tỏ họ rất mực lưu tâm để khuyếch trương thương mại tại vùng rừng núi này (38).

Bài khảo cứu của Trinquet mặc dầu có những đoạn đầy giọng lưỡi thực dân trịch thượng và thiên kiến không thể chấp nhận được nhưng toàn bộ quả thật chứa đựng nhiều dữ kiện hữu ích nhất là về phương diện tìm hiểu tài nguyên lâm sản vùng thượng du Quảng-Ngãi, nơi mà trước đây ngót một trăm mấy chục năm gót chân của Ôn-Khê Nguyễn-Tấn đã đi khắp, tai mắt hằng nghe thấy nhiều chuyện hay điều lạ để ghi lại khá đầy đủ trong *Vũ Man Tạp Lục Thư*.

5.- Tác phẩm "Les Jungles Moi" của Henri Maître.

Les Jungles Moi là một công trình nghiên cứu đầy đủ về hầu hết các sắc dân thiểu số ở Đông-Dương. Sách dày 580 trang, ấn hành tại Paris năm 1911 chiếm được giải Pierre Fournier. Henri Maître là một nhà khảo cứu hăng say, một văn gia lỗi lạc, nói được nhiều tiếng Thượng, đã có công trong việc tìm hiểu, khảo sát về sinh hoạt của người Thượng nói chung. Tác phẩm của ông có một vài khoản dành ra để nói về người Thượng tại Quảng-Ngãi. Để tiện đối chiếu với bản dịch *Vũ Man Tạp Lục Thư* ở phần sau, chúng tôi xin đề cập tới một vài điều xét ra sai lạc còn nằm trong tác phẩm khá đồ sộ và công phu này.

Ở trang 446, Henri Maître viết rằng: "Selon la tradition, un chef indigène avec appellation de giao-dịch fut placé à la tête de ce pays, qui fut organisé en quatre nguyên (régions, ou districts) astreints à un tribut." (Theo truyền thống, một người sếp thổ trước gọi tên là giao-dịch được đặt lên làm đầu cả vùng này vốn được chia thành bốn nguyên (nguồn, khu) để buộc đóng thuế). Trong phần nhận xét về bản dịch Pháp văn, chúng tôi đã có đề cập đến danh xưng Giám-Dịch mà bản dịch viết sai là Giáo-Dịch. Sai lầm này nay lại được thấy trong sách của H. Maître, điều đó không đáng ngạc nhiên bởi vì ông ta dùng tài liệu của tạp-chí *Revue Indochinoise*.

Ở trang 448, tác giả viết: "Sous le règne de Lê-Thanh-Tôn (1619-1643) fut créée la place forte de Quang Ngai avec six đạo - marches - pour garder la frontière M'oi." (Dưới đời Lê Thanh-Tôn (1619-1643) chiến lũy Quảng-Ngãi được thành lập với 6 đạo để phòng giữ vùng biên giới M'oi). Niên đại trong dấu ngoặc đơn này đúng với Lê Thần Tông khi ông ra làm vua lần thứ nhất chứ không phải Lê Thánh Tông (1460-1497).

Henri Maître lại viết ở trang 468 rằng: "Alors, pour défendre les marches contre les sauvages, les Annamites s'organisent en bandes de partisans; l'un de leurs chefs fut Lê công Duyệt, dont les exploits contre les M'oi restèrent fameux et qui, grâce à ces hauts faits, devint l'un des principaux auxiliaires de l'usurpateur Nhạc." (Lúc bấy giờ, để bảo vệ các đạo chống lại bọn người dã man, người An Nam đã tự tổ chức thành những toán xung kích; một trong những vị đầu lĩnh là Lê công Duyệt mà những cuộc tấn kích chống người M'oi đã làm cho ông nổi tiếng và chính ông ta, nhờ các thành tích lẫy lừng đó, đã trở thành một trong những kẻ trợ lực chính cho người khởi loạn tên Nhạc.) Nơi đây chúng ta lưu ý đến tên người Lê công Duyệt. Có một vài quyển sách khi đề cập đến Tả-quân Lê-văn-Duyệt, một vị đại thần của các triều đại Gia Long, Minh-Mạng, thỉnh thoảng có viết là Lê-công-Duyệt. Việc đổi chữ lót từ "văn" ra "công" này có lẽ xuất phát từ lối viết trong một số tác phẩm bằng Hán văn khi tác giả muốn tỏ lòng kính trọng đối với các vị tiên bối (nhất là các triều thần có công trạng với quốc gia, các vị khai quốc công thần) được nói đến trong sách, thí dụ thay vì viết Nguyễn-Cư-Trinh thì họ viết Nguyễn-công Cư-Trinh, Trần-Ngọc-Chữ thì viết Trần-công Ngọc-Chữ, Lê-Văn-Duyệt thì viết Lê-công Văn-Duyệt. Cũng có người lại dùng chữ "tử" thay vì chữ "công", thí dụ Phan-tử Quý-Thường thay vì Phan-Quý-Thường (39). Nếu không đọc được nguyên-bản Vũ Man Tập Lục Thư thì chắc chắn khi đọc qua đoạn văn trích dẫn ở trên ít ai để ý đến danh từ riêng Lê-công-Duyệt này vì cứ

hiểu rằng đó là Lê-Văn-Duyệt. Và nếu Lê-công-Duyệt ở đây đúng là Lê-Văn-Duyệt thì phần cuối đoạn văn trích dẫn nêu trên lại khác hẳn với sự tích của Tá-quân họ Lê bởi vì ông không hề trở thành một trong những phụ tá đắc lực của nhà Tây-Sơn bao giờ cả. Điều này, theo *Vũ Man Tạp Lục Thư*, chỉ đúng với Lê-Công-Duyên mà thôi (40).

Ở trang 510, tác giả có viết: "Cette institution fut d'abord exclusivement militaire; elle avait en son origine, en 1804, sous le règne de Gia-Long, par l'organisation du Gouvernement de Trấn-man, qui était aussitôt devenu l'apanage d'une grande famille terrienne dont le fondateur, Nguyễn công Toàn, avait été le premier titulaire; après la création du poste de Tiểu-phủ-sứ, donné au descendant direct de Nguyễn-công-Toàn, et à la suite de ses heureuses campagnes militaires, cette organisation, déjà sans cesse remaniée, est complètement refondue et définitivement réorganisée sur de nouvelles bases." (Cơ chế này trước tiên chỉ chuyên trách về quân sự; nó có gốc từ năm 1804, dưới triều vua Gia Long, do sự tổ chức ra chính quyền vùng Trấn-man mà liền đó đã trở nên đất phong hầu của một đại tộc thổ trước mà người sáng lập, Nguyễn-Công-Toàn, đã là vị trấn nhậm tiên khởi; sau khi thành lập đồn dinh Tiểu phủ sứ được trao cho con cháu trực hệ của Nguyễn-Công-Toàn, và tiếp theo những mặt trận quân sự thành tựu rõ ràng, tổ chức này không ngừng được tu chỉnh, đã hoàn toàn được tái thiết và tái tổ chức chung kết dựa trên các nền tảng mới.).

Chịu ảnh hưởng từ nội dung bài *Les Mœurs du Sơn-Phòng* của Durand, ở đây Henri Maître nhắc lại vấn đề đất phong hầu (l'apanage) đồng thời đưa ra sai lầm mới nữa đó là chủ trương Nguyễn-Công-Toàn chính là vị sáng lập tiên khởi và chức Tiểu-phủ-sứ sau khi đặt ra được giao cho con cháu ông này. Trong phần trước, chúng tôi đã phi bác quan niệm đất phong hầu của Durand nên ở đây không cần phải nhắc lại. Điểm cần nhấn mạnh ở đây là giữa hai ông Nguyễn-Công-Toàn và Nguyễn-Tấn không có một liên hệ

huyết tộc nào cả. Nguyễn-Công-Toản người làng Diên-Niên, huyện Bình-sơn trong khi Nguyễn-Tấn người làng Thạch-Trụ, huyện Mộ-Đức. Nguyễn-Công-Toản chỉ là một vị phụ tá của Lê-Văn-Duyệt mà thôi, và bởi vì vấn đề đất phong hầu không cần thiết phải đặt ra nữa cho nên việc cho rằng Toản là vị sáng lập tiên khởi (như Henri Maitre quan niệm) cũng không cần bàn đến. Sai lầm của Henri Maitre về liên hệ huyết thống này sẽ còn được thấy lại trong một số tác phẩm biên khảo về sau.

6.- Bài “Quảng Ngãi Tĩnh-Chí” của Nguyễn-Bá-Trác.

Bài này được đăng trên Tạp-chí Nam Phong từ số 181 đến số 189, năm 1933, trong đó có mười mấy trang nói đến người Thượng ở Quảng-Ngãi. Phần tài liệu này đại để có hai mục chính là: lịch sử Sơn-Phòng và phong tục người Thượng.

Năm chục vụ trọng yếu tại Quảng-Ngãi (Tuần Phủ), dựa trên những điều mắt thấy tai nghe ở địa phương và nhất là có cơ hội tiếp xúc với dân thiểu số tại nơi đây, Nguyễn-Bá-Trác đã ghi lại khá chi tiết vùng thượng du tỉnh này cùng những sinh hoạt về lịch sử, dân cư, xã hội v.v... Tuy nhiên đọc xong các phần liên hệ đến người sắc tộc Quảng-Ngãi, chúng tôi không thể không nhận ra được rằng Nguyễn-Bá-Trác đã hoàn toàn dựa theo *Vũ Man Tập Lục Thư* khi viết về công cuộc bình định Sơn-Phòng trải qua các triều đại cùng phong tục, tập quán của dân sơn cước tỉnh này. Chính ông đã bày tỏ điều đó khi ông viết rằng “nay ta cũng nhờ sách ấy mà khảo cứu lịch sử duyên-cách miền Mọi” (41).

Khi viết về Nguyễn-Tấn và công cuộc đánh dẹp vùng sơn cước Quảng-Ngãi, Nguyễn-Bá-Trác đã ca tụng công đức của cụ Ôn-Khê nhất là ghi nhận giá trị của *Vũ Man Tập Lục Thư*. Bài của Nguyễn-Bá-Trác cũng chứa đựng nhiều chi tiết bổ ích mà chúng tôi sẽ sử dụng để làm phong phú thêm phần chú dịch.

Là một người lịch lãm, có kiến thức vững vàng, Nguyễn-Bá-Trác hiểu biết khá rõ về nơi ông trấn nhậm.

7.-Sử phẩm "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945" của Bernard Bourotte.

Trong một số báo của tạp-chí *Bulletin de la Société des Etudes Indochinois* (BSEI), số 4 năm 1973, nhà văn Vương-Hồng-Sển có viết một bài tưởng niệm Bernard Bourotte (1896-1968), một vị giáo sư kỳ cựu từng góp công đào tạo ra nhiều bậc hũu danh hiện nay ở Việt-Nam và cũng là người đã có nhiều nỗ lực đóng góp vào công cuộc tìm hiểu các dân tộc cư ngụ trên bán đảo Đông-Dương này đặc biệt là các dân tộc miền núi.

Sử phẩm *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois* là một trong những công trình biên khảo có giá trị của B. Bourotte, ấn hành năm 1955 trong tạp-chí BSEI, đã giúp nhiều cho sự tham cứu của một số tác giả về sau. Ở đây, chúng tôi xin bày tỏ niềm khâm phục đối với rất nhiều ưu điểm của công trình biên khảo này, nhân thế cũng xin đề cập đến một vài sai lạc trong tác phẩm đó có liên hệ tới sinh hoạt của sắc dân thiểu số Quảng-Ngãi và tác phẩm *Vũ Man Tạp Lục Thư*.

Cũng như một số tác phẩm, tài liệu, bài báo được đưa ra phân tích, hiệu đính trước đây, sử phẩm của Bourotte dựa trên bản dịch Pháp văn *Vũ Man Tạp Lục Thư* nên vẫn có những sai lầm tương tự chẳng hạn danh từ "giao-dịch" mà theo ông quan niệm thì đó là một chức vụ (42).

Ở trang 50, Bourotte viết: "Comme toujours, l'organisation fut d'abord mise au point dans le Quang-ngai. En 1804, à l'ouest de la province, le roi institua un véritable district "mọi", le Trân-man, qui devint l'apanage de la famille de Nguyễn Công Toan, de Bình-sơn. Ce Nguyễn-Công-Toan, sous le règne de Duê-Tôn, c'est-à-dire avant les Tây-sơn, s'était rendu célèbre en mettant en fuite une troupe de "mọi" qui ramenait le butin d'un razzia et en délivrant ainsi de nombreux captifs des Montagnards." (Vẫn luôn như vậy, tổ chức được điều chỉnh trước hết ở Quảng Ngãi. Năm 1804, ở

phía tây tỉnh này, nhà vua đã thành lập một khu vực thực sự của người “mọi”, vùng Trấn-man, đã trở thành đất phong hầu của gia đình Nguyễn Công Toản, ở Bình-sơn. Dưới triều chúa Duệ-Tôn nghĩa là trước thời Tây-Sơn, ông Nguyễn Công Toản này đã nổi danh khi đánh tan một đạo quân “mọi” đang thu dọn chiến lợi phẩm trong một trận cướp bóc và đã giải thoát được một số đông những người bị bọn Thượng bắt). Và ở trang 59, ông viết: “Nguyên Trân (43) était un descendant direct de Nguyễn Công Toan administrateur du Trấn-man...” (Nguyễn Trân là con cháu trực hệ của Nguyễn Công Toản, người quản lãnh vùng Trấn-man...)

Đọc các đoạn văn trích dẫn này chúng ta nhận thấy tác giả đã tham khảo tài liệu của Durand và của H. Maitre. Sai lầm của Durand trong quan niệm vùng sơn cước Quảng-Ngãi là đất phong hầu của dòng tộc Nguyễn-Tấn và sai lầm của H. Maitre khi đem chấp nối nhân vật Nguyễn-Công-Toản ở huyện Bình-sơn vào dòng tộc Nguyễn-Công làng Thạch-Trụ, huyện Mộ-Đức, nay rõ ràng đã hội tụ lại trong tác phẩm của Bourotte.

Cũng ở trang 50 sách này, Bourotte đã viết: “Comme avant 1773, le Trấn-man comprenait 4 nguyên avec 5 đạo (marches) à Cu-ba, à Dao, à Phu-ba et à Ba-tơ, et 6 kiên cơ. Nguyễn Công Tru et Nguyễn Khắc Tuân fortifièrent la frontière en établissant des postes frontières aux points stratégiques.” (Như trước năm 1773, vùng Trấn-man gồm có 4 nguyên với 5 đạo ở Cù-bà, ở Dao, ở Phụ-bà và ở Ba-tơ, và 6 kiên-cơ. Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Khắc Tuân đã làm cho cương vực mạnh thêm bằng cách thiết lập các đồn bảo biên giới có tính cách chiến lược).

Đọc *Vũ Man Tập Lục Thư* chúng ta sẽ thấy vùng thượng du Quảng-Ngãi trước đây gồm có 4 nguồn (nguyên) đó là Cù-Bà, Đà-Bồng, Phụ-Bà và Ba-Tơ. Sai lầm của Bourotte ở đoạn văn trên đây là chỗ ông ghi Đà-Bồng thành Dao (hay Đạo?) và Ngụy-Khắc-Tuân thành Nguyễn-Khắc-Tuấn. Họ Ngụy và họ Nguyễn có thể viết lẫn nhau được nhưng tại sao

một chữ Đạo lại thay cho hai chữ Đà-Bông ? Chúng tôi không tin rằng tác giả không biết nguồn Đà-Bông, chứng cứ là ở đoạn dưới tác giả có đề cập tới danh từ đó qua các dòng chữ như sau: "Le souvenir des difficultés rencontrées par les Tây-Sơn quand ils avaient prétendu doubler le tribut payé par le Nguyen de Đa-Bông, interdisait d'aggraver les contributions." (Kỷ niệm về những khó khăn mà quân Tây-Sơn đã gặp phải khi họ đòi nguồn Đà-Bông nộp gấp đôi thuế má đã cấm tuyệt việc tăng thuế) (44).

Tham khảo từ bản dịch Pháp-văn *Vũ Man Tạp Lục Thư*, Henri Maître đã viết rất rõ ràng về danh xưng của 4 nguồn này (45). Bourotte cũng dựa trên bản dịch đó và cả sách "Les Jungles Mọi" nữa, cho nên không thể không biết rõ tên 4 nguồn ở vùng thượng du Quảng Ngãi. Tác phẩm của Bernard Bourotte nói chung chứa đựng nhiều tài liệu giá trị nhưng cũng còn một ít sai lầm mà chúng tôi có dịp sẽ trở lại khi viết về dòng tộc, thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Tấn, hoặc sẽ lưu ý đến trong phần chú thích.

Ngoài ra, một số tài liệu Việt-ngữ phát hành trong các thập niên 50 và 60 đã ít nhiều có đề cập đến sắc dân thiểu số Quảng-Ngãi và *Vũ Man Tạp Lục Thư*, có một số mặt hữu ích sẽ được sử dụng cho các mục tiêu hiệu đính và chú thích ở các chương kế tiếp.

Chú Thích:

1.- Lịch sử Nam-Tiến được nhiều tác giả đề cập tới trong rất nhiều tài liệu. Từ thế kỷ 15, đạo Quảng-Nam được thành lập gồm các đất Độ-Bàn, Đại-Chiêm và Cổ-Lũy gồm luôn cả đất Quảng-Ngai sau này. (Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam Sử Lược*, trang 248).

2.- Châu Thăng, châu Hoa lúc bấy giờ là tương đương với vùng Quảng-Nam sau này.

3.- Châu Bố-Chánh chính là phủ Quảng-Trạch đời Lý, xưa gồm cả vùng bờ bắc và bờ nam sông Gianh.

4.- Léopold Cadière, *Les lieux historiques du Quảng-Bình*. BEFEO, 1903.

5.- Một tài liệu đăng trên báo chí ở Sài-Gòn khoảng năm 1990 cho biết mới đây người ta khám phá ra một bộ lạc người cổ sống trên vùng thượng du tỉnh Quảng-Bình, chưa hề biết đến văn minh nhân loại, áo quần là vỏ cây, đời sống rất đói sơ khai.

6.- Gợi tắt của *Đại-Nam Liệt-Truyện Tiên Biên*, do Quốc-sử-quán triều Nguyễn biên soạn.

7.- Nguyễn-Cư-Trình, *Truyện Sài Vãi*, bản in Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, Sài-Gòn 1969, trang 156-157.

8.- Túc Chúa Nguyễn-Phúc-Khoát (1744-1765).

9.- Dương-Quảng-Hàm, *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu*, Bộ Giáo Dục, Trung-Tâm Học-Liệu, in lần 10, 1968, trang 320.

10.- Nguyễn-Tấn, *Vũ Man Tập Lục Thu*, Bài tựa, tờ 1b.

11.- Haguët, *Notice ethnique sur les Mois de la région de Quang-Ngai*, *Revue Indochinoise*, 1905, trang 1420. E.M. Durand, *Les Moi du Sơn-Phòng*, *Revue Indochinoise*, 1907, trang 1060.

12.- Phạm Trung-Việt, *Non Nước Xứ Quảng*, Khai-Trí xuất bản 1969, trang 44.

13.- Nguyễn-Bá-Trác, *Quảng-Nghĩa Tinh-Chí*, Nam-Phong tạp-chí số 185, 1933, trang 603.

14.- Nguyễn-Trắc-Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt-Nam*, Sài-Gòn, 1972, trang 19.

15.- Nguyễn-Bá-Trác, *Sách đã dẫn*, trang 602-603.

16.- Bùi-Đình, *Đường Lên Xứ Thượng*, Bộ Công Dân Vụ Xuất bản, Sài-Gòn 1963, trang 7.

17.- Phạm Trung-Việt, Sách dã dẫn, trang 47.

18.- E.M. Durand, Sách dã dẫn, trang 1056.

19.- Cơ: Đơn vị hành chánh đặc biệt được tổ chức riêng cho miền thượng du Quảng-Ngãi, có nhiều đổi thay để phù hợp với tình hình địa phương qua các triều đại.

20.- Bảo: Cơ cấu phòng thủ ở vùng thượng du Quảng-Ngãi, được Nguyễn Tấn nói rõ trong phần "Kiến trí duyên cách" (Công cuộc xây dựng hoặc đổi mới qua các triều đại).

21.- Haguet, Sdd, trang 1426.

22.- Tác giả cũng đề cập tới danh từ Dayaks, tên một bộ lạc chiếm cứ vùng cao nguyên đảo Bornéo để so sánh với danh từ Đá-Vách. Dù có cùng âm hưởng nhưng tác giả cho rằng đó là sự trùng hợp ngẫu nhiên. (Sách dã dẫn, trang 1420).

23.- Ở trang 1056, tác giả định nghĩa "mọi thuộc" là người Thượng chịu thân phục và nộp thuế cho ta.

24.- Ernest Lavisse, *Histoire de France, Des origines à la Révolution*, Tome II, Deuxième partie, Les premiers Capétiens, Librairie Hachette, 1911, trang 3.

25.- Nguyễn-Thế-Anh, *Kinh-tế và xã-hội Việt-Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa Thiêng xuất bản, 1971, trang 68.

26.- Nguyễn-Bá-Trác (1881-1945) bút danh Tiêu-Đấu, còn gọi "Cử-Trác" (vì ông đậu cử-nhân thi hương, sinh năm 1881 (năm Tân-Tí theo âm lịch) tại làng Hòa-Đa, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Năm 1908 ông xuất dương chống chính quyền thuộc địa, sau về đầu Pháp. làm việc tại Nha chính trị phủ Toàn Quyền, cộng sự với Phạm-Quỳnh trong Tạp chí Nam-Phong. Ông là con rể của Nguyễn-Bá-Học. Tài liệu dẫn theo Phạm-Thị-Ngoạn, *Introduction au Nam-Phong* (1917-1934), Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, số 2-3, 1973, trang 217 và Phạm Thị Ngoạn, *Tìm-Hiểu Tạp-Chí Nam-Phong*, 1917-1934, Bản dịch Phạm Trọng Nhân, Ý Việt xuất bản, Paris 1993.

27.- Nguyễn-Bá-Trác, Sách dã dẫn, trang 370.

28.- Nam-Phong Tạp-Chí, số 181, 1933, trích dẫn dựa theo lời giới thiệu về Nguyễn-Bá-Trác của tạp-chí này.

29.- Cao-Xuân-Dục, *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí, tỉnh Quảng-Ngãi*, bản dịch Nguyễn-Tạo, Sài-Gòn 1964, trang 98.

30.- Theo bản thảo chép tay (brouillon) "Nguyễn-Tộc Thị Phả" của cụ Nguyễn-Hy, nguyên Tuần-phủ Quảng-Bình, cháu nội của cụ Nguyễn Tấn, viết năm 1938-1939.

31.- Chúng tôi sẽ dựa trên "Thạch-Trụ Nguyễn-Công Thị Gia-Phả" để nói rõ về dòng tộc Nguyễn-Tấn ở Tiết 2, Chương II.

32.- Nguyễn Khâm-sứ Quảng-Ngãi, có viết nhiều sách về cơ cấu kinh tế, chính trị địa phương nơi ông ta trấn nhậm ví dụ khảo cứu về guồng xe nước (le noria) đăng trên tạp chí BAVH.

33.- Một số tác giả như B. Bourotte trong *Essai d'histoire...* trang 59, Bùi-Đình trong "Đường Lên Xứ Thượng" trang 89, Lê-Đình-Chi trong "Vấn đề đồng bào sơn cước tại VNCH" trang 137 đã có những sai lầm tương tự.

34.- Trinquet lúc bấy giờ đang làm Giám-Bình, Inspecteur de la Garde Indigène, tức là Thanh-Tra trong quân đội, cũng đã lưu tâm nghiên cứu về tổ chức hành chánh, cai trị tại vùng thượng du Quảng-Ngãi.

35.- Theo Bourotte, Sdd, trang 92 thì Sơn-Phòng chính thức bị bãi bỏ năm 1905.

36.- Trinquet. Sdd, trang 346.

37.- Bourotte, Sdd, trang 92.

38.- Toute la région Ouest jusqu'à la chaîne annamitico-laotienne est à explorer: il s'y trouve encore de nombreux villages inconnus. Les richesses forestières sont peu exploitées. Des voies de pénétration vers l'Ouest devront être poussées activement pour favoriser le commerce. (Trinquet, *Le poste administratif de Lang-ri*, RI, 1908, page 383). (Tất cả vùng phía Tây cho tới dãy biên giới An Nam - Lào còn cần phải khai phá: còn ở đó rất nhiều làng chưa được biết tới. Sự phong phú về lâm sản được khai thác quá ít. Các đường sá dẫn về phía Tây phải được huy động tích cực để giúp cho ngành thương mại.)

39.- Đọc trong phần Phụ Lục các bài văn bia ở sau.

40.- Về nhân vật Lê-Công-Duyên này xin theo dõi trong mục nói về sự tích đánh dẹp của các vị danh tướng ở sau.

41.- Nam-Phong Tạp-Chí, số 183, trang 370.

42.- Bourotte, Sdd, trang 59, 61.

43.- Sách viết lầm, chính tên là Nguyễn-Tấn.

44.- Bourotte, Sdd, trang 50.

45.- H. Maître, Sdd, trang 446.

CHƯƠNG II

LƯỢC SỬ CÔNG CUỘC BÌNH ĐỊNH VÙNG THƯỢNG DU QUẢNG-NGÃI

Dưới thời Lê Thánh-Tông, sau chiến thắng năm Canh-Dần (1470), lãnh thổ Đại-Việt kéo dài thêm được tới Phú-Yên ngày nay. Vùng đất mới chiếm này kể từ phía nam đèo Hải-Vân trở vào còn là đất cơ-mi nghĩa là chỉ thống thuộc nhà Hậu Lê trên danh nghĩa nhưng trong thực tế chưa được tổ chức cai trị chặt chẽ như các vùng đất phía bắc. Nếu ở vùng đồng bằng tình trạng hành chính hãy còn thô sơ như vậy thì ở vùng núi ảnh hưởng của nhà Lê có thể nói là chưa có gì bởi vì ở đây từ lâu vẫn hiện diện các sắc dân thiểu số địa phương sinh hoạt theo phong tục tập quán riêng biệt, chiếm cứ một dải đất gồm toàn núi rừng mênh mông ở phía tây. Sử liệu cho biết dưới thời Hồng-Đức, một viên quan tên là Lê-Úy-Đà được cử làm Tri-châu Cổ-Lũy (Quảng-Ngãi) coi sóc công việc cai trị vùng đất mới này. Nhiệm vụ của Lê-Úy-Đà cũng như một số quan chức như Đỗ-Tử-Quy, Ba-Thái và Đa-Thủy (là những người Chiêm-Thành được vua đặt tên) chỉ là để trấn giữ mặt nam đối phó với dân tộc Chiêm-Thành vừa mới bại trận. Lời căn dặn của vua Lê Thánh-Tông: “Đại-Chiêm, Cổ-Lũy trước là đất của ta, đời gần đây lọt vào nước Chiêm. Nay ta đã lấy lại được hết, đặc biệt sai các người trấn thủ. Nếu ai dám không theo, thì giết ngay đi rồi sẽ tâu lên” (1) bao hàm một phương thức hành động cấp thời chứng tỏ quyền hành rộng rãi của các vị tướng lãnh ở vùng biên viễn nhưng đồng thời cũng nói lên rằng đất mới này chưa được tổ chức chu đáo về các phương diện như hành chính, quản trị, xã hội, luật pháp. Phương thức ứng phó tạm bợ đó có lẽ không chỉ giới hạn để đối phó với người Chiêm-Thành mà thôi nhưng còn được dùng để đối đầu với bất cứ

lực lượng nào ở ngoài phạm vi kiểm soát của Lê-triều nữa, bởi vì trực diện với dân tộc Đại Việt lúc đó tại vùng đất mới mệnh danh là Quảng-Nam Thừa-Tuyên này (2) có hai giống người: người Chiêm ở phía nam và người Thượng ở phía tây.

Nếu sau cuộc viễn chinh chiến thắng của vua Lê Thánh-Tông (1470) khiến cho dân tộc Chiêm-Thành bị thảm bại kiệt quệ và mất dần hết đất đai sau đó không lâu (3), thì ở phía tây nghĩa là vùng rừng núi cao nguyên vẫn còn hiện diện các giống người Thượng mà bản sắc phong tục khác hẳn dân ở miền xuôi (người Kinh). Họ chiếm cứ các vùng núi non dọc theo dãy Trường-Son, sinh cơ lập nghiệp ở đó từ bao nhiêu thế kỷ nay. Sử liệu của ta viết về lịch sử sinh hoạt của giống người này rất ít bởi vì các sắc dân đó không phải là một cộng đồng duy nhất được tổ chức khá chặt chẽ như người Chiêm-Thành và có một nền văn minh khả dĩ hấp dẫn được dân tộc ta trong một vài phạm vi nào đó. Trái lại, giống người này sống trong tình trạng rời rạc của từng bộ lạc với những nếp sinh hoạt hết sức thô sơ, chất phác. Lịch sử của họ cũng có những chuỗi thăng trầm và liên hệ bởi đã phát triển của đất nước chúng ta. Người Thượng ở Quảng-Ngai đã có lúc sống an phận thủ thường nhưng cũng có khi vùng dậy chống đối, phá phách, tràn xuống miền xuôi trải qua nhiều triều đại lịch sử của ta. Cho nên tìm hiểu về công cuộc bình định vùng thượng du này từ sơ thủy cho đến năm 1871 tức là mốc thời gian tác phẩm *Vũ Man Tập Lục Thư* được hoàn thành cũng không phải là không cần thiết.

TIẾT 1

Đại cương công cuộc bình định từ sơ thủy đến năm 1863

Như chúng tôi đã có dịp nói đến trước đây rằng vùng đất từ đèo Hải-Vân trở vào hây còn là vùng biên viễn dưới đời các vua nhà Lê kể từ sau Lê Thánh-Tông. Công cuộc trị

an ở đây đòi hỏi nhiều thì giờ để tổ chức. Sử liệu viết về vùng đất phương nam này thật ít ỏi, khan hiếm. Điều này dễ hiểu vì trọng tâm của mọi hoạt động quân sự, hành chánh, xã hội nước ta lúc bấy giờ nằm ở vùng châu thổ sông Hồng. Sử sách chỉ đề cập đến vùng đất mới nếu có một vài biến cố quan trọng xảy ra ở đó mà thôi. Chính vì thế mà việc phác họa lại công cuộc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi vào thời kỳ sơ thủy (khoảng hạ bán thế kỷ XVI) thật khó khăn vì vấn đề thiếu thốn tài liệu. Trong khoảng thời gian hơn ba thế kỷ (từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19), vùng sơn cước này đã nhiều phen sôi động vì các cuộc nổi dậy của người Thượng cũng như các đợt chinh phục của vua chúa Đại-Việt.

1.- Dưới thời nhà Lê trung-hưng.

Trong giai đoạn nhà Lê trung-hưng (4), nhân vật được ghi nhận đầu tiên đảm trách công cuộc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi và cai trị đất này là Bùi-Tá-Hán. Ông có chức thổ-quan và về sau được phong làm Bắc-quân Đô-đốc-phủ Chương-phủ-sự, thường được gọi là Trấn Quận-công.

Trong số các tài liệu, ngoại trừ các sử phẩm của Quốc-Sử-Quán, thì sách *Les Jungles Moi* của H. Maître có đề cập đến nhân vật này trước tiên cả. Ở trang 446, H. Maître viết rằng: "Les vainqueurs se trouvèrent donc immédiatement en contact avec ces races sauvages, particulièrement turbulentes et guerrières en ce secteur, et, vers 1540, l'empereur nomme le premier mandarin qui s'occupe d'elles; c'est le Trân quân công Bùi Tá Hán, gouverneur de la province du Quang-Nam." (Những người chiến thắng tiếp xúc ngay với các dân tộc mọi rợ ấy, đặc biệt là những thứ luôn manh động và hiếu chiến ở trong vùng, và năm 1540, nhà vua đã chỉ định vị quan đầu tiên chuyên trách việc ấy đó là Trấn quận công Bùi-Tá-Hán, trấn thủ tỉnh Quảng Nam).

Niên đại 1540 mà Henri Maître dùng ở đây, về sau cũng được thấy lại trong một số sách đã dẫn trước của B. Bourotte (trang 57), của Toan-Ánh và Cửu Long Giang (5), của Lê-Đình-Chi (6), hoặc của Bùi-Đình (7).

Henri Maitre căn cứ vào sử liệu nào để xác định rằng năm 1540 Bùi-Tá-Hán được cử vào trấn thủ Quảng Nam? Chúng tôi đã cố công đi tìm tài liệu trong thời gian trước đây, đã duyệt qua một số các sử liệu bằng Hán văn như *Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư*, *Đại-Nam Liệt-Truyện Tiên-Biên*, *Đại-Nam Thực-Lục*, *Khâm-Định - Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục* v.v... nhưng quả thật không tìm ra niên đại này trong phần nói về họ Bùi.

Đại-Việt Sử-Ký Bản-Ký Tục-Biên (8), quyển XVI (trong phần kỷ nhà Lê) chép rằng: "Kỷ-Hợi năm thứ 7 [1539] (Mạc Đại-Chính năm thứ 10 ; Minh Gia-Tĩnh năm thứ 18) (9), vua phong Đại tướng quân Trịnh-Kiểm làm Dục quận công (người làng Sóc-sơn, huyện Vĩnh-phúc), Trịnh Công Năng làm Tuyên quận công, Lại Thế Vinh làm Hòa quận-công. Bọn Hiệp quận-công, Tường quận công, Từ quận công, Trần quân công (*Chúng tôi gạch dưới*, NĐC.) Tây quận công, Dương quận công, Thụy quận công, Nghi quận công đều cho án coi quân, sai đem quân bản bộ tiến đánh các xứ để phục lại Tây-kinh (10), quân khí thêm mạnh. Sau tiến đánh huyện Lôi-dương, quân họ Mạc thua nhiều, rồi đem quân về" (11).

Nhà Lê Trung-hưng do Nguyễn-Kim phò lập từ năm 1532 tại Ai-lao, mãi đến năm Canh-Tý (1540) mới xuất phát quân sĩ về đánh Nghệ-An và hai năm sau (1542) vua Trang-Tông mới cất quân về đánh Thanh-Hóa, qua năm 1543 thu phục được Tây-đô (12). Các nỗ lực này tiến hành một cách vất vả bởi vì khắp nơi thế lực nhà Mạc còn mạnh. Trong giai đoạn này các lực lượng quân sự của nhà Lê có lẽ chỉ qui tụ quanh các địa điểm của hai xứ Thanh-Hóa, Nghệ-An hoặc xa hơn một chút là Quảng-Bình (13) mà thôi, còn Quảng-Nam, Quảng-Ngãi lúc đó là đất xa xôi và chắc chắn vẫn còn do nhà Mạc kiểm soát cho nên Bùi-Tá-Hán không thể được cử vào trấn thủ Quảng Nam quá sớm là năm 1540 như H. Maitre chủ trương được. Vấn đề có thể đặt ngược trở lại: hay

là lúc bấy giờ Bùi-Tá-Hán có làm quan với nhà Mạc ? Điều này không thể có vì không có sử liệu nào nói như vậy.

Dại-Việt Sử-Ký Bản-Kỷ Tục-Biên chép rằng: “Tháng 10, Thái sư Trịnh-Kiểm vào châu, dâng biểu tâu xin sai con thứ của Chiêu-Huân Tĩnh-Công là Doan quận-công Nguyễn-Hoàng đem quân vào trấn thủ xứ Thuận-Hóa, để phòng giặc phía đông, cùng với Trấn quận-công (không rõ tên) cùng giúp đỡ nhau, phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế, nhất thiết giao cho, hàng năm đến kỳ thu nộp” (14). Đó là việc xảy ra năm Mậu-Ngọ tức năm 1558. Sử liệu không xác định rõ năm nào Bùi-Tá-Hán vào trấn thủ đất Quảng-Nam nhưng có một điều chắc chắn là trước khi Nguyễn-Hoàng vào Thuận-Hóa thì họ Bùi đã có mặt ở Quảng-Nam rồi.

Dại-Nam Liệt-Truyện Tiền-Biên (15), quyển III, tờ 15b-16a, chép rằng: “Bùi-Tá-Hán người Chương-Nghĩa, Quảng-Ngãi. Ông làm quan nhà Lê từ chức thổ quan đến chức Bắc-quân Đô-đốc Chương-phủ-sự Tổng-trấn Quảng-Nam Thiệu-bảo Trấn quận-công. Tá-Hán tại chức vụ thi ân huệ, đoàn kết binh dân, trăm họ đều yêu mến, gọi ông là Trấn Bắc-công. Năm Mậu-Ngọ (1558) buổi đầu khi Thái-Tổ Hoàng-Đế ta vào nam trấn đất Thuận-Hóa, thường có giặc ở phía đông. Tá-Hán đem binh ứng chiến, giặc không dám vào phá nữa” (16).

Liệt-Truyện cho thấy vùng Thuận-Hóa lúc bấy giờ vẫn còn là đất tranh chấp giữa nhà Lê và họ Mạc, bằng cứ là thủy-quân Mạc thường vẫn hay vào tấn công vùng đất Nguyễn-Hoàng mới trấn nhậm. Khi Trịnh-Kiểm xin vua Lê cho Nguyễn-Hoàng vào đó, ý họ Trịnh cũng không tốt gì mà trái lại hàm chứa cả một âm mưu thâm độc: muốn dùng tay họ Mạc thanh toán luôn Nguyễn-Hoàng. *Liệt-Truyện*, quyển III, tờ 2a tiết lộ âm mưu đó đồng thời cho biết rằng thế lực của họ Mạc lúc bấy giờ đang dần trải khắp nơi kể cả vùng đất từ Thuận-Hóa trở vào: “Kiểm cũng cho rằng Thuận-Hóa là đất ác chướng, vả lại có tướng nhà Mạc đóng giữ, muốn

mượn tay họ Mạc để giết...” (17). Nếu lúc bấy giờ (1558) Thuận-Hóa còn có quân lực nhà Mạc đóng giữ đúng như *Liệt-Truyện* cho biết, thì xa hơn nữa vùng Quảng-Nam, Quảng-Ngãi không thể không có sự hiện diện của thế lực họ Mạc, và nếu nhà Mạc còn có mặt tại đó thì Bùi-Tá-Hán làm thế nào đơn độc trấn thủ Quảng-Nam, nhân thế coi sóc cai trị vùng sơn cước Quảng-Ngãi vào năm 1540 được ?

Trong một quyển sách về địa phương chí tỉnh Quảng-Ngãi, ông Phạm Trung-Việt có viết rằng: “Theo gia phả họ Bùi do cháu 12 đời Bùi-Phụ-Lượng, cháu 14 đời Bùi-Phụ-Cư, Bùi-Phụ-Sum soạn ngày 24 tháng giêng năm Canh-Tý (1960) tại xã Tư-Quang, Quảng-Ngãi thì ông Bùi-Tá-Hán nguyên quán châu Hoan (18) (Nghệ-An) vào trấn Quảng-Nam dưới triều Lê-Anh-Tôn (1557-1573). Lúc ở trấn giao du với Đoàn quận công Nguyễn-Hoàng, trấn thủ Thuận-Hóa...” (18)

Qua một số tài liệu vừa trích dẫn, chúng tôi có thể khẳng định được rằng Bùi-Tá-Hán chưa thể có mặt tại Quảng-Nam vào năm 1540 như Henri Maître và một số tác giả về sau chủ trương được. Ông chỉ có thể có mặt ở đây sau khi nhà Lê đã chiếm được vùng đất phía nam nghĩa là từ Tây-dô trở vào. Tài liệu gia phả cũng có thể đem lại nhiều tin tưởng vững vàng hơn để đi đến xác quyết rằng họ Bùi vào trấn đóng Quảng-Nam trước khi Nguyễn-Hoàng vào Thuận-Hóa cũng không xa lắm.

Sử liệu ghi lại rằng Bùi-Tá-Hán có công trong việc bình định vùng sơn cước Quảng-Ngãi (đẹp người Thượng Đá-Vách). Công trình của ông là đã xây dựng được 6 đồn dọc theo đường núi để phòng ngự người Thượng nơi đây khiến cho toàn vùng trở nên yên ổn, dân chúng Kinh, Thượng được bình thân làm ăn.

Năm Mậu-Thân (1568) Bùi-Tá-Hán mất, được tặng chức Thái-Bảo, và năm Minh-Mạng thứ 13 (Nhâm-Thìn, 1832) được gia phong Khuông-quốc Tịnh-biên Thọ-đức Thượng-dãng-thần.

Con của Bùi-Tá-Hán là Bùi-Tá-Thế kế nghiệp cha đảm trách công cuộc bình trị vùng sơn cước Quảng-Ngãi. Ông này làm quan đến chức Tứ-Dương-Hầu, có công lập nên xã hiệu làng Thu-Phổ (Quảng-Ngãi) hiện nay (19). Ông giao du với một vị hòa thượng ở Phú-Yên, được vị này cảm mến khắc tượng gỗ chân dung ông để lại chùa và về sau dưới thời Cảnh-Hưng (1740-1786) có người làng Hòa Vang (Quảng-Ngãi) tên là Nguyễn-Diên-Đô làm quan ở Phú-Yên thấy chân dung ông mới ra lệnh cho dân làng Thu-Phổ rước về thờ phụng (20).

Sử liệu cho biết vào tháng 2 năm 1568, Bùi-Tá-Hán chết (21), Thái-sư Trịnh-Kiểm sai Nguyễn quận công Nguyễn-Bá-Quỳnh ở Nghệ-An vào làm Tổng-binh thay giữ đất ấy. Bùi-Tá-Hán cùng Nguyễn-Bá-Quỳnh đều được xem là những người có công dẹp yên được người Thượng ở Quảng Ngãi. Nguyễn-Bá-Quỳnh chỉ ở chức được 3 năm, sau đó phải gọi về, và Nguyễn-Hoàng được cho kiêm trấn luôn Quảng-Nam (1570).

2.- Dưới thời các chúa Nguyễn.

Từ khi chúa Nguyễn-Hoàng có thêm đất Quảng-Nam (1570) cho đến năm Canh-Ngọ (1750) đời chúa Võ-Vương, trong khoảng thời gian gần hai thế kỷ sử sách không ghi chép rõ tình hình vùng thượng du Quảng-Ngãi. *Vũ Man Tạp Lục Thư* của Nguyễn-Tấn chép rằng: “Canh-ngọ năm thứ 13 niên hiệu Chính-Trị thời vua Lê-Anh-Tôn, Hoàng triều ta có thêm đất đai rộng rãi, thần truyền thánh nối suốt hai trăm năm, người Thượng và người Kinh sống riêng yên vui với nghề nghiệp, không hề nghe chuyện đánh Thượng và phòng Thượng” (22). Henri Maître rồi Bernard Bourotte cũng dựa trên *Vũ Man Tạp Lục Thư* mà cho rằng giai đoạn ấy là giai đoạn yên tĩnh nhất tại vùng sơn cước này (23).

Đây là một sự kiện đáng lưu tâm phải đặt thành vấn đề để tìm hiểu. Hỏi rằng trong khoảng thời gian từ năm 1570 đến 1750 vùng sơn cước này có thật sự hoàn toàn yên tĩnh như sự mách bảo của các tài liệu nêu trên không? Kể từ

Chúa Nguyễn-Hoàng trở đi công việc của các chúa Nguyễn phải lo đó là đối phó với hai mục tiêu trọng đại: chống họ Trịnh ở phía bắc, dẹp Chiêm-Thành và Chân-Lạp ở phương nam. Đây là hai công tác lớn liên hệ đến sự sống còn của xứ sở cho nên các sử liệu đương thời hoặc về sau đều chú ý tường thuật lại những gì quan trọng đã xảy ra trên lãnh thổ xứ Đàng Trong mà thôi. Vùng sơn cước Quảng-Ngãi vốn là đất liên thuộc nhỏ bé cho nên nếu có những vụ biến động do người Thượng ở đây gây nên trong khoảng thời gian này mà sử liệu triều Nguyễn không đề cập đến thì cũng là chuyện bình thường. Sử liệu không nói đến tình hình, thực trạng vùng sơn cước này trong gần hai thế kỷ không có nghĩa là vùng này hoàn toàn yên tĩnh (*tranquilité parfaite*) như Henri Maître đoán quyết. Thật vậy, tình hình vùng sơn cước Quảng-Ngãi trong thời gian ấy có lúc yên tĩnh nhưng cũng có khi sôi động bởi các đợt tấn công quấy nhiễu của người Thượng đối với vùng đồng bằng. Là người dân ở tại địa phương này, Nguyễn-Tấn, qua *Vũ Mạn Tạp Lục Thư*, đã từng cho biết rằng vào những năm đói khổ người Thượng hay tràn xuống vùng xuôi cướp phá để kiếm lương thực sinh sống, gây nên như một thông lệ. Khoảng thời gian gần hai thế kỷ này cũng không phải là giai đoạn đất nước hòa bình, yên tĩnh mà chính là giai đoạn chiến tranh (cự Trịnh, diệt Chiêm), cơ cực. Tình trạng người Thượng cứ hay tràn xuống quấy phá vùng xuôi này kéo dài cho đến thời Nguyễn-Cử-Trình làm Tuần-Phủ Quảng-Ngãi (1750) dưới đời chúa Võ-Vương. *Dại-Nam Liệt-Truyện Tiên-Biên* chép rằng: “Mùa xuân năm Canh-Ngọ (1750) ông thăng Tuần-Phủ Quảng-Ngãi. Ở Quảng-Ngãi có Mọi Đá-Vách nhiều lần quấy phá vùng biên giới, quan quân đánh dẹp mãi mà không khắc phục được. Cử-Trình đến, đem thư phủ dụ chúng cũng không ra, bèn liệu kế đánh dẹp. Nhiều người lấy cố đường sá xa xôi hiểm nghèo, lam chướng để cản trở việc bàn định...” (24). Tài liệu này hé mở cho thấy được một vài sự kiện: người Thượng nhiều lần quấy phá, quân sĩ ta chán nản bất lực

trong việc đánh dẹp. Như thế vùng sơn cước này từ lâu đâu có được yên ổn như một số tác giả đã viết.

Vấn đề cũng có thể được quan niệm theo chiều hướng khác đó là trong giai đoạn gần hai thế kỷ này, các chúa Nguyễn phải lo đối phó với nhiều công việc quan trọng nên đã không đặt ra các viên chức chuyên trách bình trị vùng sơn cước Quảng-Ngãi, do đó sử sách đã không đề cập tới sinh hoạt ở vùng này.

Dưới thời Võ-Vương (1738-1765) Nguyễn-Cư-Trình đã lưu tâm đến công cuộc trị an tại vùng sơn cước Quảng-Ngãi. Để khích động tinh thần chiến đấu của sĩ tốt, ông đã trước tác *Truyện Sãi Vãi* làm lợi khí hâm nóng tinh thần ba quân. Sau khi chiến thắng người Thượng, ông cho thiết lập thêm nhiều đồn trại gần khu vực người sơn cước để làm kế "ở lại dài lâu" (cửu cư) khiến cho người Thượng không dám phá phách nữa. Tình trạng yên ổn này kéo dài được mười năm (25).

Năm Tân-Ty (1761), người Thượng lại tràn xuống cướp phá vùng xuôi. Đặng-Đại-Lược (26) lúc bấy giờ làm Ký-Lục Quảng-Nam được lệnh đi tiêu trừ.

Cũng dưới thời Võ-Vương, một người xã Liên-Chiếu, huyện Mộ-Đức là Nguyễn-Công-Địch sung chức Cai-Giám cũng có nhiều công trạng trong việc bình định vùng thượng du. Tiếc rằng sử liệu không đề cập rõ đến nhân vật này.

Mùa hạ năm Canh-Dần (1770) dưới thời Chúa Duệ-Tôn (1765-1777), công cuộc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi lại được giao cho Khâm-Sai Cai-Bạ Trần-Phước-Thành, người huyện Hòa-Vang, Quảng-Nam (27). Trần-Phước-Thành đến nơi hạ lệnh cấm chỉ việc buôn bán với người Thượng (28), rồi tiến quân đánh mạnh khiến họ phải khiếp sợ xin hàng phục (29).

Cũng dưới thời Chúa Duệ-Tôn, một người có nhiều công trạng bình định và khai khẩn vùng thượng du Quảng-Ngãi mà sử sách có đề cập tới đó là Trần-Ngọc-Chữ, người làng Vinh-Yên, huyện Mộ-Đức, Quảng-Ngãi (30).

Giai đoạn Tây-Sơn (1773-1802) được kể là giai đoạn địa phương tự trị đối với vùng sơn cước là vì trong khoảng thời gian gần 30 năm này triều đình nhà Nguyễn không cất đặt các vị quan trông coi việc trị an ở đây mà dân chúng trong vùng phải tự động tìm người tài giỏi suy cử lên để cai quản bảo vệ họ chống lại với các cuộc đột kích của người Thượng. Nhân vật xuất hiện trong thời gian này là Lê-Công-Duyệt, người làng Châu-My, huyện Bình-Sơn, Quảng-Ngãi. *Vũ Man, Tập Lục Thư* viết khá rõ về các mưu lược ông này áp dụng trong việc đánh dẹp người Thượng (31).

3.- Dưới thời các vua nhà Nguyễn.

Kể từ khi Gia-Long thống nhất đất nước và lên làm vua (1802) cho đến năm Quý-Hợi (1863) triều Tự-Đức, tức là năm Nguyễn-Tấn khởi đầu công cuộc bình định vùng sơn cước Quảng-Ngãi, triều đình các vua nhà Nguyễn đã lưu tâm thường xuyên đến miền đất thượng du này trong nỗ lực cải tổ các cơ cấu phòng thủ, hành chánh hoặc thuế khóa.

Dưới thời Gia-Long (1802-1820), Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt là người được tín nhiệm nhất trong công tác bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi, bởi vì Quảng-Ngãi là quê hương của ông (làng Bồ-Đê, huyện Mộ-Đức). Cùng với một viên phụ tá hết sức đặc lực là Nguyễn-Công-Toản (người làng Diên-Niên, huyện Bình-Sơn), Lê-Văn-Duyệt đã dùng uy lực khắc phục được các bộ lạc Thượng hung dữ nhất. Có lần ông đã chém đầu viên Phó Quản-cơ là Lê-Quốc-Huy (tháng giêng năm Mậu-Thìn, 1808) khi ông này có những hành vi sách nhiễu quá đáng đối với người Thượng khiến họ phải nổi loạn.

Năm Gia-Long thứ ba (1804) vùng thượng du này được cải tổ lại gồm 10 kiên-cơ (32) sau rút xuống 6 kiên-cơ, và mang danh xưng mới là Trấn-Man (33).

Năm Mậu-Dần (1818), Lê-Văn-Duyệt phụng mệnh xây Tỉnh-Man Trường-Lũy (34), một công trình kiến trúc phòng ngự người Thượng, dài khoảng 90 cây số, chạy dài từ vùng Trà-Mi (Quảng-Nam) vào cho tới vùng Bồng-Sơn tỉnh Bình-

Định, phân định rõ cương thổ người Thượng và người Kinh, dọc theo lũy dài này có đặt nhiều đồn bảo để giữ an ninh.

Trong khoảng từ đầu niên hiệu Minh-Mạng (1820) cho đến năm 1863, sử sách có kê tên một số các vị quan có công trong việc đánh dẹp và cai trị vùng thượng du Quảng-Ngãi, đó là các ông Nguyễn-Công-Trứ, Tôn-Thất-Bạc, Ngụy-Khắc-Tuần, Phan-Tĩnh, Nguyễn-Trường-Duyệt v.v... Cũng trong giai đoạn này các cơ cấu phòng vệ cũng như hành chánh tại đây được cải tổ liên tục. Tuy nhiên người Thượng vẫn cứ tìm dịp tràn xuống quấy phá vùng đồng bằng nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1858 cho đến năm 1862, vùng biên cảnh Quảng-Ngãi bị dân sơn cước quấy phá liên miên khiến cho một số quan cai trị Quảng-Ngãi lúc bấy giờ đã phải vất vả lắm mà không dẹp yên được. Chính vì thế mà Nguyễn-Tấn mới có cơ hội trở về quê nhà của ông trong chức vụ Tĩnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ để đảm trách công cuộc dẹp loạn ở vùng sơn cước này.

TIẾT 2

Nguyễn-Tấn và công cuộc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi (1863-1871)

Trong số các tài liệu nghiên cứu về đồng bào sắc tộc tại Quảng-Ngãi mà chúng tôi có dịp kiểm điểm qua tại Tiết 2, Chương I ở trước, chỉ có tài liệu của Laborde và của Nguyễn-Bá-Trác là có đề cập tới đôi chút về tiểu sử và sự nghiệp của Ôn-Khê Nguyễn-Tấn, tác giả *Vũ Man Tạp Lục Thư*. Các tài liệu khác đều không nói tới hay chỉ nhắc phớt qua tên tuổi của viên Tĩnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ này, một người mà công nghiệp, đức độ cũng như tác phẩm biên khảo hầy còn để lại nhưng ít được nhắc nhở tới.

Trước đây có một vài tài liệu ghi chép sai lầm về gốc tích dòng tộc, danh tánh của Nguyễn-Tấn rồi truyền chuyển các sai lầm đó về sau khiến cho nhiều người khó nhận định

được dấu là sự thật nếu không có các sử liệu vững vàng, khả tín nằm trong tay. Đối với một vị công thần của triều Nguyễn mới nằm xuống cách đây 127 năm (Nguyễn-Tấn mất năm Tân-Mùi, 1871) - khoảng thời gian tương đối không dài lắm so với quá trình lịch sử đất nước - mà sự nghiệp còn ghi dấu qua sử sách và những lời ca tụng ở địa phương (35), chúng tôi nhận thấy phải làm công việc đính chính một số sai lầm trong các tài liệu biên soạn trước đây khi viết về công cuộc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi (1863-1871) của cụ.

Viết về tiểu sử, gốc tích của một nhân vật, ý kiến thông thường cho rằng không gì bảo đảm sự thật hơn cả cho bằng dựa trên gia phả do chính nhân vật đó hoặc con cháu họ viết ra. Đó là một quan niệm khá thực tế và phổ biến, vả lại, Giáo-sư Nguyễn-Thế-Anh cho rằng: “Mỗi gia đình có học đều chép gia phả. Có thể nói gia phả là một trong những tài liệu quan trọng nhất cho sự nghiên cứu lịch sử Việt-Nam. Nhưng loại tài liệu này khó sử dụng, vì nó được soạn riêng cho mỗi gia đình, chứ không phải để phổ biến cho người ngoài biết.” (36). Khi đặt vấn đề dùng tài liệu gia phả, chúng tôi giữ một thái độ khách quan bởi vì nếu gia-phả có ghi lại những sự thật đúng đắn thì cũng không khỏi hàm chứa những điều cần đặt thành nghi vấn do dụng ý bênh vực, bào chữa hoặc khoa trương tiềm tàng bên trong. Đặc tính chủ quan của loại tài liệu này là ở chỗ đó. Người xưa có nói: “Tận tín ư thư bất như vô thư” (hoàn toàn tin ở sách chẳng bằng không có sách thì hơn) Cho nên, nói theo danh từ của môn phương pháp sử là “án khảo chứng tích” (37), chúng tôi sẽ cố gắng tra cứu cẩn thận khi dùng tài liệu gia phả để viết về tiểu sử và công nghiệp của Nguyễn-Tấn, một người đã dày công bình định miền núi Quảng-Ngãi trong thế kỷ trước.

Trong quá trình sưu tập tài liệu để hoàn thành tập biên khảo sử học này, chúng tôi gặp thấy một tài liệu khá đặc biệt đó là bộ *Thạch-Trụ Nguyễn Công Thị Gia-Phả* được tuân tự viết theo từng đời. Nguyễn-Tấn khởi đầu viết bộ gia

phả này từ năm Tự-Đức thứ 11, tức năm Mậu-Ngo (1858) nói về dòng Nguyễn-Công ở thôn Thạch-Trụ, ~~tổng Ca-Đức, huyện Mộ-Đức, phủ Tư-Nghĩa, tỉnh Quảng-Ngãi~~ và sau đó được Nguyễn-Thân trong thời gian làm việc tại Nghĩa-Định Sơn-Phòng (khoảng năm 1881) viết tiếp. Bộ gia phả này được cháu nội Nguyễn-Tấn là Nguyễn-Hy (con ông Nguyễn-Thân), nguyên Tuần-Phủ Quảng-Bình tiếp tục biên soạn để truyền lại cho con cháu, dòng tộc sau này, vốn là một tài liệu quan trọng mà chúng tôi dựa vào để viết về Nguyễn-Tấn và cũng để đính chính một vài sai lầm của các-tác phẩm đã nói ở trước.

Trong bài tựa thứ nhất viết đầu bộ gia phả này, Nguyễn-Tấn đã quan niệm rằng: “Bậc sĩ đại phu lập thân trong khoảng trời đất chẳng thể chẳng biết mình có từ đâu đến. Khi đã biết có từ đâu đến thời chẳng thể chẳng làm cho rõ ràng dòng họ rõ truyền để bảo cho người sau biết, một nhà có gia phả rất nên lắm thay.” (38).

Khi viết về hành trạng Nguyễn-Tấn, Nguyễn-Thân đã ghi nhận rằng: “... Nay tôi là phận làm con há dám tự khen, chỉ xin ghi qua hành trạng mà nói ra vậy, có như sao thì thiên hạ tai nghe mắt thấy, há một mình ta chép vậy thôi đâu.” (39).

Trong bản thảo chép tay viết tại Thanh-Hóa và Huế vào khoảng năm 1938-1939, ở mục Tiểu-dẫn, ông Nguyễn-Hy có viết: “... Cha làm tiểu sử của ông nội, con làm tiểu sử của cha, cháu làm tiểu sử của con - như thế thì đời nào cũng có để tiểu sử lại mà đời nào cũng có để tự tích lại, mà làm như vậy được là nhà thiết có phúc, con cháu đời nào cũng có biết chữ, cũng có biết đôi câu văn chương. Kế thế mãi mãi như thế được thiết không phải dễ đâu.”(40).

Xây dựng trên các quan điểm này, các bản văn bằng chữ Hán hoặc các bản thảo bằng quốc-ngữ thuộc bộ *Thạch-Trụ Nguyễn-Công Thị Gia Phả* ~~vốn~~ chưa dựng những dữ kiện xác thực để chúng ta tìm hiểu được lai lịch dòng tộc của

Nguyễn Tấn, tiểu sử và sự nghiệp của ông về lãnh vực quân-sự, hành chánh cũng như trên phương diện văn hóa.

1.- Nguồn gốc dòng tộc Nguyễn-Công.

Thôn Thạch-Trụ thuộc về huyện Mộ-Đức, phủ Tư-Nghĩa, tỉnh Quảng-Ngãi là hương quán của dòng họ Nguyễn-Công (41). Danh xưng Thạch-Trụ đã có từ lâu đời và địa danh này có một vài truyền tích đáng lưu ý. Theo lời học giả Thái-Văn-Kiểm trong một lần chúng tôi tiếp xúc thì sở dĩ thôn này có danh xưng Thạch-Trụ là vì ở đấy có một vài tru đá nhô lên cao nên dân địa phương từ lâu đã đặt tên cho như vậy. Về phương diện địa chất, thôn này có một vùng "nước thường nóng sôi, nếu đem quăng gà vịt xuống vùng nước ấy, thì nhỏ lông được. Chỗ nước chảy tràn ra thì cây cỏ không được tốt tươi (42). Về tính cách linh ứng của cảnh trí vùng này, sách vở có chép về cái "ao vuông ở phía tây bắc huyện Mộ-Đức thuộc về thôn Thạch-Trụ. Ao rộng vài mẫu, nước trong mà sâu. Tương truyền ao này là dân Chiêm-Thành đào ra, rất linh ứng. Khi đêm vắng trăng trong, thường nghe có tiếng đàn ca sáo thổi"(43).

Trong bài tựa thứ hai ở bộ gia phả này, khi tìm hiểu về lai lịch tổ tiên, Nguyễn-Tấn đã viết rằng: "Cây kia có gốc nước nọ có nguồn, vạn vật còn như vậy, hướng chi là người. Cho nên người ta không thể không dò đến nguồn mà tìm đến gốc vậy. Họ ta từ trước là người xứ nào, về ở Quảng-Ngãi bao nhiêu đời nay, thực là mơ hồ thay, lấy gì để dò nguồn mà tìm đến gốc vậy? Và chẳng, đất ta xưa gọi Cổ-Lũy, triều Nhuận-Hồ (44) chiếm được vùng này đem dân Hoan, Ái (nay là Thanh-Hóa, Nghệ-An) vào ở, sau đó lại bị sáp nhập vào đất Chiêm. Sau khi Lê Thánh-Tôn bình xong giặc Chiêm, lại đem dân vào thêm nữa. Kịp đến khi Liệt-Thánh Hoàng-Đế (45) vào đóng đô ở phương nam, Hóa-dân (nay là Thừa-Thiên, Quảng-Trị) lại kéo nhau vào ở đó, quận ta mới hợp lại mà sinh sôi vậy. Thế thì họ ta là người châu Hoan ư? hay người châu Ái? mà đời mãi đến đây cũng từ triều Nhuận-Hồ ư hay từ triều Lê? hay là Liệt-Thánh

Hoàng-Đế đưa vào tới đây ? Đời xa dấu lếp, không bằng có khó tin; nay tìm ở làng Phó-Ý chỉ được một hai đời gần đây có bằng cứ thôi, lấy từ chỗ có bằng cứ mà chép để cho đời sau được biết vậy."

Năm 1858, trước khi khởi viết bộ gia phả này, Nguyễn-Tấn đã sưu tầm tài liệu ở xã Xuân-Vinh là quê quán của tổ tiên ông, hỏi thăm các vị bô lão trong dòng tộc, tìm được một vài bản gia phả ở làng Tiều-Lệ và làng Phó-Ý, cùng tham khảo với bản gia phả của ngành thứ hai nhà ông Nguyễn-Văn-Đông (46) ở thôn Vạn Lộc Tây.

Theo gia phả này thì cụ thủy tổ tên húy là Tấn-Tài vốn ở huyện Nghĩa-Giang (nay đổi là Chương-Mỹ), xã Xuân-Vinh (sau đổi Xuân-Vinh Tây-Trại) sinh thời làm nghề gì, thọ bao nhiêu tuổi, con cái bao nhiêu người đều không xét được, nay mộ phần còn ở xã này tục gọi là Bầu-Sen. Từ đời ông thủy-tổ Tấn-Tài truyền xuống được mấy đời nữa, sự kiện này Nguyễn-Tấn nói rõ là không biết. Ông cao tổ khảo có tên húy là Văn-Hung cùng em là Công-Lương. Ông Công-Lương có người con là Công-Chấm theo vua Gia-Long làm quan tại tỉnh Gia-Định, và cháu là Công-Viên năm đầu Gia-Long (1802) được làm Khâm-Sai Sơn-Nam Thượng-Trấn Tham-Biện Viên-Chính-Hậu.

Lúc bấy giờ vùng Nghĩa-Giang bị người Thượng quấy phá nên ông Văn-Hung phải đem gia quyến chạy lánh nạn về thôn Thạch-Trụ thuộc đất Nam-Tiến, huyện Mộ-Hoa (nay là Mộ-Đức). Ông này sinh hạ được bốn người con trai mà trưởng tử là Văn-Tâm. Ông Văn-Tâm sinh được ba người con trai mà con út là Công-Tuy về sau theo vua Gia-Long đánh Tây-Sơn, cuối cùng được lãnh chức Tri-Phủ phủ Kiến-Xương (Bắc-Kỳ) năm Gia-Long thứ 18 (1820). Kể từ đời ông Công-Tuy (tức ông nội của Nguyễn Tấn) trở về sau, gia phả chép rõ thêm nhiều chi tiết hơn.

Theo gia phả, ông Công-Tuy lúc 6, 7 tuổi đã mồ côi, chịu cảnh túng thiếu nhiều năm ở quê làng Thạch-Trụ, về sau bỏ quê nhà lưu lạc vào miền Nam, được ông chú là Công-

Chăm nuôi cho học hành, dần dần được tuyển vào làm Văn-Hàn (Thư-ký) của Tả-Quân Lê-Văn-Duyệt với chức Trung-Thủ (47).

Năm Tân-Dậu (1801) ông Công-Tuy được phái theo cánh Trung-Quân của Nguyễn-Văn-Thành khi Nguyễn-Vương (tức Chúa Nguyễn-Ánh) ngự giá bắc chinh, nhờ công trạng được làm Bắc-Thành Quân-Trung Thập-Cơ Thư-Ký, đến năm Gia-Long thứ mười tám được thăng làm Tri-Phủ Kiến-Xương.

Năm Bình-Tuất (1826) ông cùng đồng Tri-Phủ Lê-Dục-Đức (người Thanh-Hóa) có công phòng giữ thành trì chống nhau với giặc Phan-Bá-Vành (48).

Năm Đinh-Hợi (1827), vua Minh-Mạng cho rằng một số quan lại chưa thuần lương (49) nên đặc sai quan Hình-Bộ Thượng-Thư Hoàng-Kim-Sán làm Bắc-Thành Kinh-lược-Sứ đi thanh tra các nơi. Lúc bấy giờ Công-Tuy đang làm Tri-Phủ Kiến-Xương nghĩ rằng Hoàng-Kim-Sán là chỗ bạn bè nên đang bận ngồi làm việc ở công đường, tiếp rước không được chu đáo khiến cho viên Khâm-Sai bất bình. Gặp lúc đó có người dân ở xã Bình-Trật lên đầu đơn vu khống tội lỗi này khác nên Công-Tuy bị Sán hạ lệnh tống giam ở ngục thất tỉnh Nam-Định. Ông tự nghĩ mình hết dạ trung thành thờ vua giúp nước, xông pha tên đạn mà vì một chút lỡ lầm trong lễ nghi thù tiếp đã bị ghép ngay vào tội, nên viết thư căn dặn lại con cháu sau này lo chọn nghề làm thuốc, cày ruộng mà ăn chứ không được lao đầu vào bể hoạn (con đường làm quan) đầy sóng gió bất trắc. Ông mất ở trong ngục năm Quý-Tị (1833), thọ 67 tuổi.

Người con trưởng của Công-Tuy là Công-Thái tức Thọ-Sơn Cư-Sĩ, thân phụ của Nguyễn-Tấn. Gia phả không ghi rõ sự nghiệp của ông này có lẽ vì ông giữ lời di huấn của cha mình mà không chịu xuất chính (ra làm quan). Theo gia phả thì mộ phần của các tiên nhân đồng tộc Nguyễn-Tấn trước sau đều được an táng ở thôn Thạch-Trụ, huyện Mộ-Đức, tỉnh Quảng-Ngãi.

Lược xét qua hành trạng của tổ tiên Nguyễn-Tấn chúng ta được biết dòng tộc này trước đây có nhiều người đã dày công phò vua giúp nước, tạo được ít nhiều tiếng tăm ở chốn hoạn trường cũng như tại hương quán. Chắc chắn nhờ vào ảnh hưởng huyết tộc đó mà sau này Nguyễn-Tấn đã hy sinh tự nguyện đứng ra đảm trách công cuộc bình định vùng sơn cước quê nhà của ông vào một giai đoạn lịch sử khó khăn nhất giữa lúc một số quan lại tại đây đã tỏ ra bất lực, chán nản trong trách nhiệm đánh dẹp các đợt nổi loạn của người Thượng nơi đây.

2.- Tiểu-sử và sự-nghiệp Nguyễn-Tấn.

Nguyễn-Tấn hay Nguyễn-Công-Tấn (50) là con trưởng của Thọ-Sơn Cư-Sĩ Nguyễn-Công-Thái, mẹ là bà Nguyễn-Thị-Lưu, dưỡng nữ của quan Trung-Quân Thống-Chế Nguyễn-Xuân (người tỉnh Vĩnh-Long), sinh năm Nhâm-Ngo (1822) tức năm Minh Mạng thứ ba tại phủ Kiến-Xương (Bắc-Kỳ) khi ông nội là Công-Tuy còn làm tri phủ tại đây. Nguyễn-Tấn có ba người em gái là Thị-Bồng, Thị-Tiểu và Thị-Thuyền nhưng không may đều mất sớm.

Theo *Thạch-Trụ Nguyễn-Công-Thị Gia-Phả* thì tên tự của ông là Hạ-Vân. Trong một bài tựa viết theo lời yêu cầu của Nguyễn-Tấn có trong tập gia phả này, Lê Đình Diên (người xã Nhân-Mục, huyện Thanh-Trì, phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Nội - tức làng Mọc thuộc tỉnh Hà-Đông sau này), xuất thân Hoàng-giáp khoa Kỷ-Dậu (1849), cũng gọi ông là Nguyễn Hạ-Vân. Trong bài tựa của Nguyễn-Tấn ở đầu sách *Vũ Man Tạp Lục Thư* thì tên tự của ông là Tử-Vân. Ông có hiệu là Ôn-Khê, thụy là Trang-Khải.

Nguyễn-Tấn thuở nhỏ là người thông minh đĩnh ngộ, có tánh hiếu học; năm 14, 15 tuổi đã biết làm đủ mọi thể thơ văn.

Năm Thiệu-Trị thứ ba tức năm Quý-Mão (1843) Nguyễn-Tấn theo cha về quê (thôn Thạch-Trụ) thăm mộ phần tổ tiên, nhân gặp kỳ thi Hương nên đầu đơn ứng thí, đỗ trúng Cử-nhân, đứng hạng sáu.

Năm Giáp-Thìn (1844), ông được thân phụ hứa cho lưu lại kinh-sư thi Hội, sau đó ông trở ra Vị Thành (Nam-Định) kết duyên cùng thứ nữ của Lê Trưởng Sử là Lê-Thị-Bình, người làng An-Ba cùng châu quận.

Theo Trương-Quang-Đản trong bài tựa ở *Vũ Man Tập Lục Thư* thì sau khi thi đỗ Cử-nhân, Nguyễn-Tấn được bổ làm Huấn-Đạo, sau vì tuổi trẻ nên triều đình rút ông về Bộ.

Năm Ất-Tị (1845), ông tòng sự tại Quốc-Tử-Giám, sau được bổ chức Hành-Tẩu Cơ-Mật Viện.

Năm Canh-Tuất (1850) ông được phái đi hậu bổ tỉnh Hưng-Yên, quyền chức huyện-doãn huyện Diên-Hà, sau về sung chức ở Hàn-lâm-viện. Tại triều đình, Nguyễn-Tấn có được một vị đại thần người đồng châu rất uy quyền là ông Trương-Đảng-Quế đề bạt giúp đỡ luôn nên dần dần ông được cử làm Tri-phủ An-Khánh. Trong khi làm quan ông đã nổi tiếng là người thẳng thắn, gặp việc gì cũng chủ trì định đoạt hết sức vững vàng. Ông được thăng lên Gián-dài, rồi vâng mệnh vua đi dẹp giặc ở Đàng-Châu (thuộc đất Hưng-Yên) tạo được nhiều quân công, kế đó được cất lên giữ chức Án-sát Hưng-Yên.

Năm Quý-Hợi (1863) ông đang làm Án-sát Thái-Nguyên nghe tin ở Quảng Ngãi dân sơn cước nổi loạn cướp phá vùng đồng bằng, bèn dâng sớ về triều xin trở về đảm nhận công cuộc bình định.

Chỉ trong một thời gian ngắn ông đã dẹp yên hầu hết các sách Thượng khiến họ phải qui phục và coi ông như thần thánh (51). Nghe nói lúc bấy giờ triều đình có lần mời ông về phong cho chức tước lớn hơn nhưng ông không chịu nhận và chỉ xin ở yên một chỗ tại vùng sơn cước này mà thôi. Tiểu-Phủ-Sứ là chức vụ được trao cho ông trước nhất trong số các vị quan đảm nhận trọng trách chinh phạt sách dân thiểu số tại Quảng Ngãi.

Trong thời gian trấn nhậm vùng thượng du này, Nguyễn-Tấn đã chịu khó ghi lại các điều mắt thấy tai nghe về địa dư, lịch sử, cá tính, phong tục, ngôn ngữ v.v... của các

bộ lạc thiếu số địa phương này để làm thành nên tác phẩm *Vũ Man Tạp Lục Thư* truyền lại cho hậu thế.

Theo gia phả cho biết ông là người rất mực thanh liêm nên ở trong nhà việc ăn tiêu hết sức cần kiệm. Ông ăn uống thật đạm bạc, các đồ khí mĩnh như mâm, chén bát đều dùng bằng gỗ cả để cho khỏi vỡ. Con cái trong nhà quanh năm chỉ bận đồ vải đi học, đến ngày Tết mới được một áo hàng the mà thôi.

Tánh khí ông rất mực ôn hòa nhưng khi ra việc quân thì nghiêm nghị vô cùng khiến cho ba quân đều kính sợ mà thương mến. Dù làm Tiểu-Phủ-Sứ ở đây đã lâu (1863-1871), quyền uy có sẵn trong tay nhưng ông lại rất thanh bần, khi thất lộc trong tráp chỉ còn 3 nén bạc mà thôi, nhưng nhờ được tam quân yêu mến nên mọi tang phí đều được họ lo cho hết cả. Danh tiếng ông thanh liêm và trung trực lan ra khắp nước nên vua Tự-Đức xét thương hoàn cảnh nghèo túng của ông, sắc ban nguyệt-bổng cho mẹ ông. Theo lời chép ở trong gia phả dòng họ này thì vào thời buổi ấy việc cấp nguyệt-bổng cho một bà mẹ già ở nhà quê chính là một sự kiện hi hữu.

Nguyễn-Tấn mất vào giờ Mùi ngày 20 tháng 4 năm Tân-Mùi (1871), thọ 50 tuổi. Tương sĩ và dân chúng trong vùng rất thương tiếc, lập miếu dựng bia để thờ và ghi lại công đức của ông. Người Thượng vốn rất mến phục ông, nay nghe tin ông mất bèn lũ lượt lớn bé kéo nhau đến quân thứ khóc than bi ai và dự đám tang ông rất đông. Ông được truy tặng Binh-bộ Hữu Tham-Tri và năm Thành-Thái thứ mười (1898) nhờ phẩm hàm người con (tức Nguyễn-Thân) được tặng Lễ-Bộ Thượng-Thư.

Sự nghiệp của Nguyễn-Tấn có lẽ được nhắc nhở về sau là nhờ thời gian 8 năm ông lãnh trọng trách bình định vùng sơn cước Quảng-Ngãi, thi thố ân uy và nhờ cơ hội đó ông biên soạn được một tác phẩm sử học hay và bổ ích mà chúng tôi sẽ lần lượt phân tích trong các phần tới.

Mùa thu năm Quý-Hợi (1863), Nguyễn-Tấn đang giữ chức Án-Sát ở Thái-Nguyên, một tỉnh xa xôi thuộc Bắc-Kỳ. Lúc bấy giờ người Thượng, đặc biệt là các sách ở núi Đá-Vách quấy phá dữ dội xuống tận các miền đồng bằng. Dân chúng ở mấy hạt Mộ-Đức, Đức-Phổ, Nghĩa-Hành, Sơn-Tĩnh v.v...đều phải bỏ nhà cửa, ruộng đất chạy trốn xuống vùng biển. Nguyễn-Tấn nghĩ rằng Quảng-Ngãi là quê hương tổ tiên (phụ mẫu chi bang) nên không thể để mãi tình trạng bi khốn như vậy được, bèn khẳng khái dâng sớ xin trở về dẹp giặc với kỳ hạn ba năm sẽ hoàn tất công cuộc tiểu phủ. Lúc bấy giờ vua Tự-Đức vốn đã biết giặc Đá-Vách xưa nay dữ tợn hay cướp phá dân lành luôn khiến cho triều đình bao lần lao đao vất vả chinh phạt, nên đã ban khen và chấp thuận ngay khi có người dám tự nguyện đứng ra xin đảm đương công tác khó khăn đó. Nhà vua cấp cho gần 3.000 binh lính, ban cho Nguyễn-Tấn chức Tấn-Tương rồi sau cho chức Tiểu-Phủ-Sứ (52), ngạch Tam-phẩm, lại gia thêm hạn kỳ là 6 năm để ông hoàn tất công vụ dễ dàng hơn.

Sau khi được sự chấp thuận của triều đình, Nguyễn-Tấn bèn trở về quê nhà soạn thảo kế hoạch, tham khảo ý kiến của các vị bô lão trong vùng, đi đây đó để quan sát địa thế núi sông, đèo ải để liệu định công việc.

Để tiện bề thu phục nhân tâm giúp cho công cuộc chinh phạt mau có kết quả, ông dâng sớ về triều xin tha thuế cho dân sơn cước trong vòng một năm đồng thời tâu xin bãi bỏ các giao dịch trường (chỗ buôn bán) vì đó là nơi tiếp tế các sản vật và đồ dùng cần thiết như gạo, muối, nồi niêu, khí giới v.v... lên miền Thượng. Các đề nghị của ông đều được nhà vua chấp thuận.

Trong các năm Giáp-Tý (1864) và Ất-Sửu, ông ra lệnh chọn lính tráng khoẻ mạnh, bắt thao diễn trận pháp nhiều lần, lập đồ hình trận thế dựa theo các dữ kiện quân sự và tình báo thu thập được, lựa ngày lành tháng tốt, lập đài tế cáo trời đất rồi xuất quân.

Bản doanh của Tiểu-Phủ-Sứ lúc bấy giờ đóng tại ấp Vạn-Lý thuộc huyện Đức-Phổ (xưa thuộc huyện Mộ-Đức) có bốn phía mỗi phía dài 50 trượng đắp năm Tự-Đức thứ mười bảy (1864) đặt tên là Tả-Bảo, có các đội Chiến-sĩ Nghĩa-Hùng và Dịch-man trú giữ (53).

Cùng với một số công sự viên đặc lực như Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm, Ngô-Đắc-Hoạch, Phan-Văn-Cựu, Phạm-Biểu, ông đã dần dần chinh phục được hầu hết các bộ lạc hung tợn nhất. Các năm Bính-Dần (1866), Đinh-Mão (1867) là những năm đem lại thành quả lớn trên bình diện quân sự của Nguyễn-Tấn. Người Thượng lần lượt ra đầu thú, xin nộp thuế hoặc nhờ che chở chống lại sự uy hiếp của một vài bộ lạc khác. Đến năm Kỷ-Tị (1869), cả vùng sơn cước Quảng-Ngãi đã trở nên yên tĩnh, dân chúng lần lượt trở về sửa sang lại nhà cửa, cày cấy lại ruộng đất để sinh cư.

Song song với các hoạt động có tính cách quân sự thuần túy, Nguyễn-Tấn cũng đã lưu ý tổ chức lại guồng máy cai trị tại vùng sơn cước mà trước đây đã bị phế bỏ vì tình trạng bất ổn tại địa phương này. Ngoài việc lập thêm nhiều đồn lũy để trấn đóng các trục giao thông và những vùng hiểm yếu người Thượng hay dùng để tràn xuống cướp phá trước đây, Nguyễn-Tấn đã lo cải tổ lại các cơ cấu quân sự, đặt thêm các đội Dịch-man gồm những người nói thạo tiếng Thượng để tiện bề giao dịch và nắm vững tình hình, thiết lập thêm các sở thu thuế, mở lại các nơi buôn bán ở khắp trong vùng để thu nguồn lợi cho triều đình.

Thêm vào đó ông xin phép và được vua Tự-Đức chấp thuận cho quân lính trong thời gian rảnh rỗi được khẩn đất hoang làm ruộng rẫy, lập đồn điền, trồng hoa mầu để có thêm phương tiện chi dụng trong quân ngũ và thêm mối lợi cho triều đình. Số ruộng này ở toàn về hạt Nghĩa-Hành. Sau khi tổ chức Sơn-Phòng bị bãi bỏ (năm 1904) triều đình niệm tình về công nghiệp của ông nên đã trích 215 mẫu để làm hương hỏa cho ông (54).

Bên cạnh các hoạt động quân sự và hành chánh đã đưa tên tuổi Nguyễn-Tấn lên cao, ta còn phải kể đến *Vũ Man Táp Lục Thư*, một công trình biên soạn rất công phu của ông đã giúp được nhiều ích lợi cho các tác giả về sau khi nghiên cứu đến các sắc dân thiểu số ở Quảng-Ngãi. Tác phẩm này đã điểm xuyết thêm cho sự nghiệp của ông trong một lãnh vực khác nữa đó là lãnh vực văn hóa mà chúng tôi sẽ trình bày lại trong Phần Thứ Hai của tập khảo dịch này.



Lực lượng và vũ khí chiến đấu của người Thượng Quảng-Ngãi
(Ảnh của Tạp-chí *Revue Indochinoise*, 1908).

Chú Thích :

1.- Phan-Huy-Chú, *Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí*, bản dịch Viện Sử-Học Hà-Nội, 1960, trang 135.

2.- Hồng-Đức năm thứ 3 (1472), Lê Thánh-Tôn thân chinh Chiêm-Thành lấy lại vùng đất phủ Thăng-Hoa gồm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa đặt làm thừa tuyên Quảng-Nam, lãnh ba phủ chín huyện. (Đào-Duy-Anh, *Đất nước Việt-Nam qua các đời*, Nhà xuất bản Thuận-Hóa, Huế 1994, trang 199. Trần Trọng Kim, *Việt-Nam Sử-Lược*, trang 248).

3.- Các cuộc chạm trán giữa Lâm-Áp, tên cũ của Chiêm-Thành, với Việt-Nam khởi đi từ đời Hiếu-Thuận Đế (126-144) với thủ lĩnh Lâm-Áp là Khâu-Liên, kéo dài qua trường kỳ lịch sử (Nguyễn-Phương, *Việt Nam Thời Khai Sinh*, Viện Đại Học Huế, 1965, trang 278). Quân lính Việt-Nam được đưa vào các vùng đất thu phục từ Chiêm-Thành để trấn giữ và khẩn dụng các vùng đất mầu mỡ đó. (Joseph Buttinger, *Vietnam: A political history*, Praeger Publishers, New York, 1969, trang 41).

4.- Trung-hưng là vì lòng trung thành mà dấy nghĩa nổi lên không phò người chính thống. Giai đoạn trung hưng của nhà Lê khởi đầu từ năm 1533 khi Nguyễn Kim khởi sự phò Lê Trang-Tôn để chống nhau với nhà Mạc.

5.-, 6.- và 7.- nói về các sách *Cao Nguyên Miền Thượng* của Toan-Ánh và *Cửu-Long-Giang*, *Vấn đề đồng bào sơn cước tại Việt Nam Cộng Hòa* của Lê-Đình-Chi, *Đường Lên Xứ Thượng* của Bùi-Đình ít nhiều có đề cập đến sắc dân thiểu số tại Quảng-Ngãi.

8.- Sử liệu này có đề cập đến một số tướng tá của Trịnh-Kiểm trong đó có Trấn quân công, vào năm 1539, được ban ấn coi quân, thời điểm ấy còn rất sớm để nói về ảnh hưởng của nhà Lê đối với các vùng đất xa xôi phía nam.

9.- Sử liệu Việt Nam thời quân chủ thỉnh thoảng hay thêm niên hiệu tương ứng của Trung-Quốc bên cạnh niên hiệu của triều vua nước ta.

10.- Tây-kinh hoặc Tây-dô tức đất ba phủ Thanh-Hóa, Cửu-Chân và Ái-Châu.

11.- Bản dịch Cao-Huy-Giu và Đào-Duy-Anh, nhà xuất bản Khoa-Học Xã-Hội, Hà-Nội, 1968, trang 131.

12.- Trần-Trọng-Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 275.

13.- *Đại-Việt Sử-Ký Bản-Kỷ Tục-Biên*, Sdd, trang 134, chép rằng khoảng năm Quý-Mão (1543), Trịnh-Công-Năng làm phản ở đầu nguồn Quảng-Bình, bị Trịnh-Kiểm đem quân vào giết chết.

14.- *ĐVSKBKT B*, Sdd, trang 144.

15.- *Đại-Nam Liệt Truyện Tiền Biên* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn nói về tiểu sử các nhân vật nhà Nguyễn gồm có quyển thủ và sáu quyển I, II, III, IV, V, VI nói về các hậu phi, hoàng tử, công chúa, công thần, các nhà ân dật, các vị cao tăng, phần phụ lục nói về gian thần, nghịch thần. Sách viết trong khoảng từ năm 1841 và 1852.

16.- *Đại-Nam Liệt-Truyện Tiền-Biên*, bản dịch Nguyễn-Đức-Cung, Trần-Vinh-Anh, Lê-Ngọc-Bích, Nguyễn-Lý-Tưởng, nhà xuất bản Khai-Trí, Sài-Gòn, 1974, trang 135.

17.- *Liệt-Truyện*, Sdd, trang 116.

18.- Phạm Trung-Việt, *Non Nước Xứ Quảng*, 1974, trang 149.

19.- Túc công khai phá, thành lập ra một làng, được kể như Thành-hoàng của làng đó.

20.- Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 368-369. Gia phả họ Bùi có ghi lại việc này, nhưng lại nói là cả hai cha con Bùi-Tá-Hán đều được vị hòa thượng kia khắc tượng gỗ. Bức tượng này hiện còn đặt tại nhà thờ họ Bùi, Thu-Phổ tây, xã Tư-Quang, Quảng-Nghĩa. (Theo Phạm Trung-Việt, Sdd, trang 149-150).

21.- Mộ Bùi-Tá-Hán ở gò rừng cây (Rừng-lăng) xã Thu-Phổ, huyện Chương-Nghĩa (nay là xã Tư-Quang, quận Tư-Nghĩa).

22.- *Vũ Man Tạp Lục Thư*, quyển III, tờ 1a.

23.- Henri Maitre, Sdd, trang 448.

Bernard Bourotte, Sdd, trang 57.

24.- *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 5b.

25.- Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 369.

26.- Xem *Vũ Man Tạp Lục Thư*, quyển 3, tờ 9ab.

27.- *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 35b-36a.

28.- Kế hoạch này sau cũng được Nguyễn-Tán áp dụng khi tiến hành công cuộc đánh dẹp ở vùng thượng du Quảng-Ngãi.

29.- *Vũ Man Tạp Lục Thư*, quyển 3, tờ 10a.

30.- Bourotte đã lầm ông này với Trần-Phước-Thành khi nói đến cuộc nổi dậy của người Thượng năm 1761. Chúng tôi sẽ phân tích điều sai lầm này trong phần chú thích ở sau.

31.- *Vũ Man Tạp Lục Thư*, quyển 3, tờ 11b.

32.- Đơn vị hành chánh và quân sự tại vùng cao Quảng-Ngãi, được cải tổ nhiều lần qua các đời.

33.- Ngăn giữ bọn người Thượng.

34.- Cơ cấu phòng thủ này gợi nhớ đến việc nhà Tần xây Vạn lý trường thành ở Trung-Quốc để ngăn rợ Hung-Nô không vào được đất Trung-nguyên trước đây.

35.- Các tài liệu khảo sát trong Tiết 1, Chương II cùng một số sử phẩm như *Đại-Nam Nhất-Thống Chí* (Tỉnh Quảng-Ngãi), *Quốc-Triều Chánh-Biên* của Cao Xuân Dục, *Phan Đình Phùng* của Đào-Trình-Nhất v.v... và những mẫu chuyện đã và đang được truyền tụng lại tại sinh quán Nguyễn-Tấn đã ghi nhận công lao của ông trong việc cai trị nơi vùng sơn cước này.

36.- Dã-Lan Nguyễn-Đức-Dụ, *Một lối chép gia phả thật đơn giản*, bản in ronéo, Sài-Gòn 1973, trang 10-14. Nguyễn Thế-Anh, *Nhập Môn Phương Pháp Sử Học*, Sài-Gòn 1974, trang 63).

37.- Nguyễn Phương, *Phương Pháp Sử Học*, Viện Đại Học Huế, 1964, trang 81.

38.- Bản dịch của Đỗ Nhật Tân, tài liệu đánh máy hiện lưu trữ trong tủ sách của cụ Nguyễn-Lương, cháu 4 đời của Ôn-Khê Nguyễn-Tấn.

39.- Bản dịch nói trên.

40.- Bản chữ Việt của cụ Nguyễn-Hy.

41.- Đọc trong tập gia-phả, chúng tôi thấy tên lót của dòng tộc này không được thống nhất mà có nơi ghi là "công", có chỗ viết là "văn", điển hình là hai cụ tổ 4 đời của Nguyễn-Tấn là Nguyễn-Văn-Hung và Nguyễn-Công-Lương.

42.- và 43.- *ĐNNTC*, Sdd, trang 50.

44.- Nhuận-Hồ: Sử liệu chính thống thường không chấp nhận một triều đại được coi như thoán nghịch nên dùng chữ "nhuận" (có thừa lẽ ra) để gọi, ví dụ như trường hợp nhà Hồ (Hồ Quý Ly) trên đây.

45.- Tức việc Nguyễn-Hoàng vào trấn nhậm Thuận-Hóa năm 1558.

46.- Ông này thuộc ngành thứ hai tức dòng Nguyễn-Công-Lương.

47.- Có lẽ là một chức vụ nhỏ lo về sổ sách văn phòng trong quân-thứ.

48.- Trong bản Hán-văn gia phả chép là Đỗ-Bá-Vinh. Đây chắc Nguyễn-Tấn đã ghi lầm họ Phan ra Đỗ vì hầu hết sử liệu đều viết họ Phan, còn chữ Vinh có thể dùng chữ Vinh viết thay cũng được. *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim, trang 442 cho biết Vinh đánh phủ Kiến-Xương vào tháng giêng năm Đinh-Hợi (1827).

49.- Thời Minh-Mạng, vì chế độ bổng lộc dành cho các quan không đủ cho nên nhà vua phải ban cho một số tiền hàng năm gọi là tiền dưỡng-liêm để trừ nạn hối lộ. Trần Trọng Kim, *Sdd*, trang 434. Tiến-sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, *Đại-Nam Điển-Lệ Toát Yếu*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, trang 227.

50.- Theo gia-phả, Nguyễn-Tấn thừa nhỏ rất được ông nội thương mến, đặt tên là Công-Miền nhưng vì trùng với tên húy của vua Thiệu-Trị là Miên-Tông nên phải đổi tên lại là Tấn.

Trong gia phả, tên của ông Tấn luôn luôn được lót thêm chữ Công nên phải đọc đầy đủ là Nguyễn-Công-Tấn. Trong bài *Les Mœurs du Sơn-Phông* của Durand, tác giả này là người đầu tiên đã đề cập đến tên tuổi Nguyễn-Tấn, đã bỏ chữ lót của tên tác giả Vũ Man Tạp Lục Thư. Các tài liệu về sau cũng theo đó mà bỏ luôn; để giản tiện, chúng tôi đã chọn theo lối gọi của các tác giả sau này.

51.- Nguyễn-Bá-Trác, *Sdd*, trang 370. Đào-Trình-Nhất, *Phan-Đình-Phùng*, Tân-Việt tái bản lần thứ tư, trang 219. Phạm Trung-Việt, *Sdd*, trang 179.

52.- Nguyễn-Bá-Trác, *Sdd*, trang 370.

53.- Cao-Xuân-Dục, *Sdd*, trang 62.

54.- Theo gia phả, số ruộng 215 mẫu này đều có chỉ dụ rõ ràng và Lục-chỉ Pháp-Nam (về sau) kê rõ từng sớ đất ruộng. Lục-chỉ là chỉ của vua bổ chức hàm cho các quan, sao lục ra để viên ấy nhận chức mà làm việc. (Tiến-sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, *Sdd*, trang 89).

Về chức vụ của Nguyễn-Tấn, Đại-Nam Thực-Lục Chính Biên cho biết "Tấn trước đây thụ Án sát Thái-nguyên" tức là tạm lãnh một chức vụ chưa phải thực thụ (Tài liệu ông Nguyễn-Tuệ, tặng tôn cụ Nguyễn-Tấn, hiện ở Dallas cung cấp ngày 7-10-1998).

CHƯƠNG III

GIỚI THIỆU VÀ LƯỢC PHÊ VŨ MAN TẠP LỤC THU

Vũ Man Tạp Lục Thu vốn là một công trình biên khảo của Ôn-Khê Nguyễn-Tấn trong thời gian đảm nhận chức vụ Tiều-Phủ-Sứ tại Quảng-Ngãi (1863-1871). Về tác giả sách này, có một vài tác phẩm nghiên cứu lịch sử về sau đã chép sai lầm có lẽ vì căn cứ trên những nguồn tài liệu không mấy chính xác. Bernard Bourotte trong *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945* đã viết: "Il est en outre le fondateur d'une dynastie et son fils Nguyên Dô, puis son petit-fils, Văn-Minh et gendre de S.M. Thành-Thái, lui succédèrent dans ses fonctions jusqu'à la suppression du Sơn-Phong, en 1904. Le dernier de ces grands mandarins a rédigé un mémoire indispensable à qui veut étudier le Sơn-phong." (Ngoài ra ông ta còn là người sáng lập ra một triều đại và con ông, Nguyên Dô, rồi cháu ông, ngài Văn-Minh và cũng là con rể của Đức Thành-Thái, nối nghiệp ông ta trong các chức vụ của ông cho đến khi bãi bỏ Sơn-Phong vào năm 1904. Người sau cùng trong số các vị quan lớn này đã viết một tập hồi ký cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu về Sơn-Phong.)

Trong đoạn văn trích dẫn này ta đọc thấy hai điểm sai lầm của Bourotte. Sai lầm thứ nhất là việc Bourotte đi lại bước chân khiếm khuyết của Durand khi phác lại phổ hệ của Nguyễn-Tấn mà chúng tôi đã có dịp phân tích trong phần trước nên ở đây khởi cần nhắc lại. Sai lầm thứ hai nằm trong câu văn ở dưới đó là việc xác định ai là tác giả *Vũ Man Tạp Lục Thu*. Bourotte cho rằng chính Nguyễn-Thân là

tác giả sách này trong khi thật sự ông này chỉ là người hiệu đính tác phẩm đó mà thôi.

Một số sách, tài liệu Việt-Ngữ trước đây cũng có vài sai lầm như của Bourotte. Sách của Bùi Đình có đoạn viết: “Sơn Phòng Trấn dưới thời Nguyễn-Tấn vẫn tiếp tục là đất phong hầu; khi chết Nguyễn-Tấn truyền lại cho con là Nguyễn Độ, rồi đến cháu là Nguyễn-Thân. Nguyễn-Thân cũng là một quan cai trị xuất sắc: ông đã đem những kinh nghiệm thu lượm được trong công cuộc xây dựng Sơn Phòng Trấn để viết ra tập Phủ Man Tập Lục (1891) bằng chữ Hán...” (1). Luận án Tiến-Sĩ của Lê-Đình-Chi có viết: “Chính sách này vẫn được duy trì cho đến năm 1863 lúc bấy giờ Trấn Man được đổi tên là Sơn-Phòng trấn gồm các vùng sơn cước từ Quảng-Nam xuống đến Bình-Định và ông Nguyễn-Tấn được cử giữ chức Tiểu-Phủ-Sứ, Nguyễn-Độ rồi đến Nguyễn-Thân kế nghiệp ông cha viết ra cuốn Phủ Man tập lục” (2). Rõ ràng là các tác giả này đã dùng tài liệu của Bernard Bourotte nên vẫn còn lưu giữ sai lầm nêu trên kia, cũng như chính Bourotte đã không tránh được khuyết điểm của Durand trước ông gần nửa thế kỷ.

Trong bài tựa viết năm Tân-Mùi (1871) cũng là năm ông mất, Nguyễn-Tấn chỉ muốn dành tác phẩm này riêng cho con cháu trong nhà mà thôi, không muốn đưa ra ngoài cho kẻ khác đọc thấy, lấy lẽ rằng đây chỉ là một mớ kiến thức vụn vặt. Đây là một ý nguyện có lẽ xuất phát từ đức tính khiêm tốn của người xưa nhưng vẫn không khỏi cho thấy sự khôn ngoan của tác giả. Vùng sơn cước Quảng-Ngãi vốn là đất lam chướng hiểm nguy, người thượng du ở đây vốn không thuần thực, ưa phá phách, hiếu động cho nên trị yên được vùng này là cả một công trình. *Vũ Man Tập Lục Thu* được hình thành từ những điều mắt thấy tai nghe của tác giả nên đã được xem là một quyển sách cẩm nang chứa đựng nhiều kinh nghiệm quý báu cho những ai có trách nhiệm tiêu phủ miền cao đầy khó khăn ở Quảng-Ngãi. Nguyễn-Tấn chắc chắn chỉ muốn truyền thụ kinh nghiệm đó

cho con cháu trong dòng tộc mà thôi để cho sau này hễ nói đến việc đánh dẹp ở miệt nguồn là phải nhờ đến tay số con cháu đó. Chính Hoàng-Cao-Khải đã đọc thấy dụng ý của Nguyễn-Tấn. Trong một bài tựa ở *Vũ Man Tạp Lục Thư*, họ Hoàng đã viết: “Công trình đó giúp cho các vị tướng đánh dẹp vùng Thượng sau này thấy rõ được giặc trong tầm mắt, có kế hoạch ra quân ngay trên sách vở vậy.” Thừa hưởng kinh nghiệm đó, con cháu Nguyễn-Tấn về sau quả thật đã đẩy bánh xe lịch sử Sơn-Phòng tiến những bước tiến vững vàng.

Để hiểu rõ công trình biên khảo này chúng ta thử nhận xét qua hình thức và nội dung cùng sử pháp của tác phẩm đó.

1.- Hình thức.

Vũ Man Tạp Lục Thư do tác giả Nguyễn-Tấn viết bằng chữ Hán được in và phát hành năm Thành-Thái thứ 10 (1898) với nhan đề ghi ở ngoài bìa sách là “Ôn Khê Vũ Man Tạp Lục”. Sách gồm có 4 bài tựa: một bài của chính tác giả viết năm Tân-Mùi triều Tự-Đức (1871), một của Thái-Xuyên Hoàng-Cao-Khải, một của Cúc-Khê Trương-Quang-Đản, và một của Tử-Phát Cao-Xuân-Dục; cả ba bài sau đều được viết vào mùa đông năm Mậu-Tuất tức năm 1898. Sau bốn bài tựa này là quyển I gồm các mục nói về núi sông, cương vực, đường sá, phong tục (ngôn ngữ, nhà cửa, y phục, đồ dùng, tên làng, lễ tết, nhạc khí, tế tự, lệ phạt vạ, kỵ húy); quyển II chép về đất đai, tô thuế, kế hoạch đánh dẹp, phương sách phòng ngự; quyển III đề cập đến công cuộc xây dựng và cải tổ dần dần qua các triều đại cùng sự tích đánh dẹp của các vị danh tướng.

Trước khi đem ra in, *Vũ Man Tạp Lục Thư* đã được ông Nguyễn-Thân lúc bấy giờ làm Phụ Chính Đại Thần sửa chữa lại; một người em của Nguyễn-Thân là Nguyễn-Công-Văn (con trai thứ ba của Nguyễn-Tấn) làm Lãnh-binh ở Nghĩa-Định Sơn-Phòng và trưởng nam của Nguyễn-Thân là

Nguyễn-Công-Kế sung Hồng-Lô Tự-Khanh Biện-Lý Bình-Bộ, kiểm soát bản in.

Sách in bằng mộc bản, nét chữ thanh tú. Các tiết mục trong sách thực rõ ràng mặc dù việc phân chia nội dung ra làm 3 quyển không được cân đối: toàn bộ sách có 80 tờ ab (3), ngoại trừ các bài tựa, quyển I chiếm hết 36 tờ, quyển II 14 tờ, quyển III 15 tờ. Nhìn chung sách in rất mỹ thuật, nét chữ chạm trổ rất đẹp mắt và công phu, nhất là ở tờ đầu.

2.- Nội dung.

Trong tác phẩm *Les Jungles Mội*, Henri Maître đã viết: "Tous ces détails et ceux qui suivront sur l'histoire des Mội du Quảng Ngãi, sont tirés d'un très précieux document publié sous ce titre Phu Man Tap Luc ou Notes diverses sur la pacification de la région des Mội, par le Tieu-phu-su, in Revue Indochinoise 1904, 15 Avril, 15 Mai, 31 Mai et 15 Juin.

Ce mémoire, quoique fort désordonné, donne, sur le caractère mội, des aperçus extrêmement justes qui font honneur aux talents d'observation de l'auteur: les faits cités sans méthode, sont très précieux et nous révèlent une page très curieuse bien que secondaire, de l'histoire d'Annam."

(Những chi tiết và những con người từng theo sát với lịch sử người Mội ở Quảng Ngãi, đã được rút ra từ một tài liệu rất quý xuất bản dưới tựa đề Phủ Man Tap Lục hay Những ghi chép đặc thù về công cuộc bình định vùng Mội, do quan Tiểu Phủ Sứ, trong Tạp chí *Revue Indochinoise* các số ngày 15 tháng Tư, 15 tháng Năm, 31 tháng Năm, và 15 tháng Sáu.

Tập hồi ký này, mặc dù khá lộn xộn, đã cho những nhận xét rất chính xác về cá tính của người Mội, đã nâng cao giá trị về tài quan sát của tác giả: các sự kiện được kể lại tuy thiếu phương pháp, nhưng lại rất quý giá và đã tiết lộ cho chúng ta một trang rất kỳ thú mặc dù là phó bản về lịch sử xứ An-nam.) (4).

Đó là nhận định của một tác giả Tây-phương về giá trị của *Vũ Man Tạp Lục Thư*. Henri Maître ghi nhận đây là một tài liệu rất quý mặc dù sắp xếp khá lộn xộn. Có thể ông ta không được thấy bản chính bằng Hán văn của tập tài liệu này mà chỉ đọc được bản dịch Pháp-ngữ đăng trong tạp chí RI mà thôi. Kể ra nhận xét của H. Maître rất đúng bởi vì bản dịch Pháp-ngữ cũng lộn xộn vì dịch giả chỉ trích dịch chứ không phải dịch hết trọn tác phẩm này. Một điểm chúng tôi đồng ý với tác giả *Les Jungles* Mọi khi ông khen ngợi khả năng quan sát của tác giả *Vũ Man Tạp Lục Thư*, điều sẽ được xác quyết nhẹ nhàng khi đọc lại tác phẩm này.

Từ trước đến nay, có nhiều tác giả ngoại quốc viết về sắc dân thiểu số ở Quảng-Ngãi với những trích dẫn khá nhiều các chi tiết trong tác phẩm này (dĩ nhiên là trích ở bản Pháp-ngữ) nhưng hầu như chỉ có Henri Maître là người có đưa ra nhận xét về giá trị tác phẩm *Vũ Man Tạp Lục Thư* mà thôi.

Trong loạt bài *Quảng-Ngãi Tình-Chí* đã dẫn trước, Nguyễn-Bá-Trác (5) có viết rằng : “ Ông lại nhân đó mà đi lịch duyệt miền thượng du suy xét tính tình Mọi, sau ông đem sự lịch lãm của ông mà ghi chép trong sách “*Phủ man tạp lục*”. Nay ta cũng nhờ sách ấy mà khảo cứu lịch sử duyên cách miền Mọi khi ông trấn đó.”

Qua loạt bài này, Nguyễn-Bá-Trác đã ca tụng Nguyễn-Tấn nhiều lần đối với công cuộc xây dựng vùng sơn cước Quảng-Ngãi. Bài của Nguyễn-Bá-Trác hầu hết dựa trên những mạch bảo của *Vũ Man Tạp Lục Thư* khi đề cập đến lịch sử Sơn-Phòng và phong tục miền thượng du đó.

Ngoài ra, Bùi-Đình, tác giả sách “*Đường lên xứ Thượng*”, khi nhận xét về *Vũ Man Tạp Lục Thư*, cũng đã viết rằng: “Có thể nói *Phủ Man Tạp Lục* là một tập sách duy nhất về vùng Thượng viết bằng chữ Hán và với Nguyễn-Tấn rồi đến Nguyễn-Thân công cuộc bình định cũng như xây dựng vùng Thượng Nam Ngãi mới được cải tiến và đặt trên những nền tảng, vững chắc.”(6).

Trên đây là ý kiến của một vài tác giả khi đề cập đến tác phẩm của Ôn-Khê Nguyễn-Tấn.

Ghi nhận của chúng tôi trước tiên về *Vũ Man Tập Lục Thư* đó là yếu tố thời gian của tác phẩm. Đây là một tài liệu kể như trước nhất viết về sắc dân thiểu số một cách có hệ thống. Trước thời điểm sách này được trước tác (năm 1871) chưa có sử liệu nào ghi chép rõ ràng và đầy đủ về giống người đó mặc dầu sự hiện diện của họ ở Quảng-Ngãi đã rất lâu và cũng là mối bận tâm thường xuyên của vua chúa Việt-Nam. Đây chính là một ưu điểm của tác phẩm.

Đi sâu vào nội dung của sách này, chúng tôi đọc thấy cả một công trình làm việc của tác giả. Nguyễn-Tấn đã chịu khó ghi chép rất cẩn thận và chi tiết các phần nói về núi non, sông suối, đường sá, cương vực, ngôn ngữ, thuế má, sự thay đổi qua các đời (kiến trí duyên cách) v.v... Khoảng cách từng ngọn núi, vị trí các con sông, dòng suối, lối đi xa gần từ Cơ (7) này sang Cơ khác, hệ thống thuế khóa trải qua các triều đại, ngôn ngữ các bộ lạc được khảo cứu khá tường tận chứng tỏ người viết nắm vững thực tại địa phương và tỏ ra rất có kinh nghiệm cũng như am hiểu tập tục, nếp sống của sắc dân sơn cước nơi đây.

Toàn bộ tác phẩm có thể chia ra làm 3 phần chính tạm mệnh danh là: địa-lý, nhân-văn và lịch-sử.

a/- Phần địa-lý: Phần này gồm có các mục sơn xuyên, cương vực, lý lộ (thuộc Quyển I).

Mục sơn xuyên ghi chép kỹ càng tất cả các ngọn núi lớn nhỏ, các sông suối ao đầm, thác, bến sông cùng diễn tiến các cuộc hành quân do Nguyễn-Tấn hoặc các vị tướng dưới quyền đảm trách với những chi tiết lý thú.

Mục cương vực viết về phạm vi rộng hẹp của "miệt nguồn" Quảng-Ngãi dựa trên tổ chức hành chánh lúc bấy giờ là 6 Cơ (lục Cơ). Tác giả đã vị trí hóa từng Cơ một, kê tên từng sách ở mỗi Cơ.

Mục lý lộ viết rõ về các đường giao thông, đi lại giữa các Cơ với nhau, thời gian đi từ Cơ này đến Cơ khác đã được